

“Thực hiện hiệu quả tiến trình Hội nhập quốc tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội, trong bối cảnh nước ta tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, trong đó có Hiệp định TPP và Cộng đồng kinh tế ASEAN”.

Mở đầu:

1. Tính cấp thiết.

Cùng với sự nghiệp Đổi mới, quá trình hội nhập quốc tế của nước ta từng bước được đẩy mạnh và mở rộng. Hội nhập quốc tế đạt được nhiều thành tựu, đóng góp tích cực vào việc thực hiện các nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc XHCN. Tuy nhiên, quá trình hội nhập thời gian qua cũng còn nhiều tồn tại, yếu kém, hiệu quả chưa cao, tạo nên tác động tiêu cực về kinh tế, văn hóa, xã hội và môi trường, đặt ra nhiều vấn đề phải giải quyết cho thời gian tới. Từ nay đến năm 2020, nước ta phải thực hiện đầy đủ các cam kết với WTO, đồng thời, sẽ thực hiện các cam kết trong các thỏa thuận kinh tế, thương mại mới. Trong số 16 thỏa thuận kinh tế, thương mại sẽ thực hiện, có các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới với mức cam kết rộng và sâu như: Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP), Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU, có thỏa thuận rất toàn diện như Cộng đồng Kinh tế ASEAN. Việc thực hiện các thỏa thuận này sẽ tác động toàn diện tới mọi lĩnh vực từ chính trị, an ninh tới kinh tế - xã hội của đất nước. Nếu không được xử lý thỏa đáng và kịp thời, các tác động này có thể dẫn đến những bất ổn về chính trị - xã hội.

Đại hội XII khẳng định mục tiêu sớm trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại, coi hội nhập quốc tế là định hướng chiến lược lớn để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc XHCN. Trong bối cảnh khu vực và thế giới tiếp tục có nhiều diễn biến phức tạp, khó lường, nhiều dự báo cho rằng, tình hình kinh tế, chính trị và an ninh khu vực và thế giới trong năm năm tới có chiều hướng khó khăn hơn, phức tạp hơn năm năm qua. Đất nước ta có thế và lực mới sau 30 năm Đổi mới nhưng đang đứng trước những thách thức rất lớn, rất phức tạp. Để thực hiện mục tiêu Đại hội XII, việc thực hiện hiệu quả tiến trình hội nhập quốc tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội trong quá trình nước ta thực hiện đầy đủ các cam kết với WTO và triển khai thực hiện các cam kết mới là một yêu cầu bức thiết.

2. Căn cứ của Đề án:

2.1. Căn cứ pháp lý:

- Các nội dung về hội nhập quốc tế trong Văn kiện Đảng, nhất là Văn kiện Đại hội XII.

- Nghị quyết 08 ngày 05/02/2007 của Trung ương về một số chủ trương chính sách lớn để nền kinh tế phát triển nhanh và bền vững khi Việt Nam là thành viên của tổ chức thương mại thế giới (WTO).

- Nghị quyết 22 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế và Nghị quyết Trung ương số 28 về Chiến lược bảo vệ tổ quốc trong tình hình mới.

- Chiến lược tổng thể hội nhập quốc tế đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 do Thủ tướng Chính phủ ban hành tháng 1/2016.

2.2. Căn cứ thực tiễn:

- Quá trình mở cửa của Việt Nam trong 30 năm qua và đẩy mạnh hội nhập của Việt Nam từ Đại hội X tạo cho Việt Nam một thế và lực mới. Việt Nam đi vào giai đoạn phát triển mới với tâm thế là nước trong nhóm thu nhập trung bình thấp.

- Cam kết trong các hiệp định kinh tế, thương mại mới, đặc biệt là trong TPP và AEC làm cho ràng buộc lẫn nhau giữa Việt Nam với các đối tác gia tăng. Để thực hiện cam kết này, Việt Nam đã, đang và sẽ phải điều chỉnh nhiều chính sách, quy định của pháp luật.

- Bối cảnh quốc tế và khu vực biến động nhanh với nhiều diễn biến phức tạp tác động nhiều chiều tới môi trường an ninh và phát triển của Việt Nam.

3. Đối tượng, phạm vi, nội dung nghiên cứu của đề tài.

3.1. Đối tượng, phạm vi

- Quá trình hội nhập quốc tế của Việt Nam trong suốt thời kỳ đổi mới (30 năm qua), đặc biệt là 10 năm qua, từ khi triển khai NQ 08 về một số chủ trương, chính sách lớn để phát triển nhanh và bền vững khi Việt Nam là thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới WTO.

- Các thỏa thuận kinh tế, thương mại mới, đặc biệt là Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) và Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC).

- Các lĩnh vực, giai tầng xã hội, thành phần kinh tế, ngành hàng, phương thức sản xuất ... tổ chức chính trị xã hội, công cụ điều hành và quản lý ... được hưởng lợi/chịu thiệt thòi từ quá trình hội nhập, từ các cam kết trong các FTAs.

3.2. Nội dung:

- Đánh giá quá trình hội nhập quốc tế của Việt Nam trong thời gian qua (trọng tâm là từ khi gia nhập WTO), làm rõ những mặt đã làm được, những tồn tại, những thách thức mới nảy sinh trong hội nhập của Việt Nam trong thời gian qua đối với “thực hiện hiệu quả tiến trình hội nhập quốc tế, giữ vững ổn định chính trị-xã hội thời gian tới”.

- Các cơ hội và thách thức từ việc tham gia các thỏa thuận kinh tế, thương mại mới, đặc biệt là TPP và AEC, đối với việc “thực hiện hiệu quả tiến trình hội nhập quốc tế, giữ vững ổn định chính trị-xã hội thời gian tới”.

- Kiến nghị quan điểm chỉ đạo, các định hướng giải pháp lớn để việc “thực hiện hiệu quả tiến trình hội nhập quốc tế, giữ vững ổn định chính trị-xã hội thời gian tới”.

4. Mục tiêu của Đề án:

Cung cấp cơ sở, luận cứ khoa học để xây dựng Dự thảo **Nghị quyết của Trung ương về Hội nhập quốc tế** trong giai đoạn tới. Nghị quyết xác định mục tiêu, quan điểm chỉ đạo và các định hướng giải pháp lớn để thực hiện hiệu quả quá trình hội nhập quốc tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội trong bối cảnh nước ta tham gia các hiệp định kinh tế, thương mại mới, trong đó có Hiệp định TPP và Cộng đồng kinh tế ASEAN.

Do Nghị quyết là văn bản công khai nên tên gọi có thể là: “Nghị quyết của Trung ương về Hội nhập quốc tế” hoặc là “Thực hiện hiệu quả tiến trình hội nhập quốc tế, giữ vững ổn định, phát triển bền vững khi tham gia các thỏa thuận kinh tế, thương mại mới”. Nhưng nội dung của Nghị quyết thì như tinh thần tên gọi của Đề án.

I. Tiến trình Hội nhập quốc tế của Việt Nam trong 30 năm qua:

1. Bối cảnh thế giới và trong nước tác động đến hội nhập quốc tế

Quá trình hội nhập quốc tế của nước ta được đẩy mạnh trong bối cảnh thế giới có nhiều biến đổi to lớn và sâu sắc từ giữa những năm 80 của thế kỷ XX. Sự phát triển mạnh mẽ của cuộc cách mạng khoa học-công nghệ và quá trình toàn cầu hoá đời sống quốc tế đã dẫn đến những thay đổi căn bản của trật tự thế giới và sự phát triển của các quốc gia-dân tộc. Nền kinh tế thế giới đã trải qua các giai đoạn phát triển nhanh chóng, đầy ấn tượng, nhưng cũng xen lẫn những cuộc khủng hoảng lớn như 1997-1998 và 2008-2009, để lại những hệ quả lâu dài trên nhiều mặt như tăng trưởng, thương mại, tài chính-tiền tệ, mô hình phát triển, vai trò của các thể chế kinh tế quốc tế...

Mặc dù hoà bình, hợp tác và phát triển trở thành xu thế chủ đạo trong tình hình thế giới sau Chiến tranh lạnh, nhưng tình trạng mất an ninh vẫn diễn ra phổ biến ở nhiều nơi, dưới nhiều hình thức như xung đột cục bộ, tranh chấp lãnh thổ, chạy đua vũ trang, khủng bố, bạo loạn v.v... Xu thế đa cực hoá, đa trung tâm hoá ngày càng rõ nét, nhưng quá trình chuyển dịch sang trật tự đa cực diễn ra lâu dài, phức tạp. Vai trò, vị thế của các nước vừa và nhỏ trong quan hệ quốc tế được cải thiện rõ rệt, ngày càng có tiếng nói quan trọng nhưng các nước lớn vẫn có tiếng nói quyết định, chính trị cường quyền và áp đặt vẫn phổ biến trong quan hệ quốc tế. Cộng đồng quốc tế phải đối mặt với những thách thức gay gắt của các vấn đề toàn

cầu như biến đổi khí hậu, an ninh nguồn nước-lương thực-năng lượng, thiên tai, dịch bệnh v.v. đòi hỏi sự tăng cường hợp tác của các quốc gia ở mức cao hơn.

Trong bối cảnh đó, hội nhập quốc tế trở thành xu thế mới, thu hút sự tham gia của nhiều nước. Các nước tích cực tham gia ngày càng nhiều vào các dàn xếp, thoả thuận liên kết, hội nhập quốc tế, vào các mạng lưới sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu, coi hội nhập, liên kết là chiến lược lâu dài nhằm phát triển, bảo vệ đất nước, nâng cao vị thế trên trường quốc tế. Tuy nhiên, do các nước đều đặt lợi ích quốc gia-dân tộc lên hàng đầu nên hợp tác, liên kết diễn ra không đồng đều và không làm giảm cạnh tranh, cọ sát về kinh tế cũng như chiến lược.

Trên bản đồ địa chính trị-kinh tế của thế giới sau Chiến tranh lạnh, khu vực Châu Á-Thái Bình Dương chiếm vị trí ngày càng quan trọng, thu hút sự quan tâm chú ý của nhiều nước lớn và nhiều tổ chức quốc tế. Trong bối cảnh kinh tế thế giới phục hồi chậm chạp sau cuộc khủng hoảng 2008-2009, khu vực Châu Á-Thái Bình Dương vẫn có bước phát triển năng động, nổi lên thành điểm sáng dẫn dắt tiến trình phục hồi và liên kết kinh tế toàn cầu. Tại khu vực xuất hiện nhiều cơ chế hợp tác, liên kết mới như Hiệp định đối tác kinh tế xuyên Thái Bình Dương (TPP), Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP), Cộng đồng ASEAN... Bên cạnh đó, cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn, những tranh chấp chủ quyền lãnh thổ, biển đảo, chủ nghĩa dân tộc vị kỷ, chính trị cường quyền v.v. cũng tạo ra những nguy cơ có thể gây bất ổn ở khu vực.

Tình hình trong nước

Đất nước ta tiến hành công cuộc đổi mới và hội nhập quốc tế trong điều kiện cuộc khủng hoảng kinh tế-xã hội trong nước vẫn rất gay gắt, đất nước bị bao vây, cấm vận, đời sống của đại bộ phận nhân dân hết sức khó khăn. Trải qua 10 năm đầu đổi mới và hội nhập quốc tế (1986-1996), kinh tế nước ta liên tục tăng trưởng với tốc độ cao, đưa đất nước ta cơ bản ra khỏi khủng hoảng kinh tế-xã hội, chuyển sang thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Trong 20 năm tiếp theo (1996-2016), tình hình đất nước cơ bản ổn định, tốc độ tăng trưởng kinh tế khá, đời sống nhân dân được cải thiện, vị thế quốc tế của đất nước được cải thiện rõ rệt. Mặc dù cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu 2008-2009 đã tạo cho ta nhiều khó khăn thách thức nhưng nước ta vẫn đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế khoảng trên 6%. Nước ta đã cơ bản ra khỏi tình trạng kém phát triển, trở thành nước đang phát triển có thu nhập trung bình, an sinh xã hội của người dân bước đầu được đảm bảo.

Tuy nhiên, những yếu kém nội tại của mô hình tăng trưởng theo kiểu cũ cùng với trình độ quản lý yếu kém, bất cập đã làm suy giảm năng suất lao động, suy giảm tốc độ, chất lượng tăng trưởng kinh tế và sức cạnh tranh của nền kinh tế nói chung. Đất nước đứng trước những thách thức an ninh to lớn như tụt hậu về kinh tế, “diễn biến hoà bình”, tranh chấp chủ quyền, biển đảo ở Biển Đông, khoảng cách giàu nghèo mở rộng... Tình hình này đặt ra nhiều vấn đề mới, yêu cầu mới to lớn hơn, phức tạp hơn đối với sự nghiệp đổi mới và hội nhập quốc tế.

2. Đường lối của Đảng về hội nhập quốc tế

Đảng đã sớm nhận thức được xu thế hội nhập quốc tế, đề ra chủ trương từng bước mở rộng không gian, phạm vi lĩnh vực và mức độ hội nhập. Các chủ trương, định hướng lớn của Đảng về hội nhập quốc tế đã phản ánh sự phát triển trong tư duy, nhận thức của Đảng ta về hội nhập quốc tế, từ chủ trương “*tham gia phân công lao động quốc tế*”, “*mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại*”¹ đến “*hội nhập thị trường khu vực và thị trường quốc tế*”², “*chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực*”³, “*chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế, đồng thời mở rộng hợp tác quốc tế trên những lĩnh vực khác*”⁴ và “*chủ động và tích cực hội nhập quốc tế*”⁵.

Nghị quyết 08-NQ-TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X đã đề ra một số chủ trương chính sách lớn về hội nhập kinh tế quốc tế sau khi Việt Nam là thành viên Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), trong đó nhiều chủ trương, quan điểm về hội nhập kinh tế quốc tế đã được kế thừa và phát triển thành chủ trương, quan điểm chung của hội nhập quốc tế như “*hội nhập vì lợi ích đất nước*”, “*hội nhập kinh tế quốc tế là công việc của toàn dân*”, “*Nhân dân là chủ thể của hội nhập và được hưởng thành quả từ hội nhập*”. Nghị quyết cũng đưa ra hệ thống giải pháp để thúc đẩy đổi mới, nhất là về thể chế, nâng cao năng lực cạnh tranh, phòng ngừa và giải quyết các vấn đề nảy sinh khi thực hiện các cam kết với WTO.

Đại hội XI (2011) đánh dấu bước chuyển căn bản trong tư duy của Đảng ta về hội nhập quốc tế khi chuyển từ “*hội nhập kinh tế quốc tế*” sang “*Chủ động và tích cực hội nhập quốc tế*” trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, chính trị, an ninh, quốc phòng, văn hóa, xã hội, trong đó hội nhập kinh tế quốc tế là trọng tâm, nhằm mục tiêu “*nâng cao vị thế đất nước; vì lợi ích quốc gia, dân tộc*”. Nghị quyết 22-NQ/TW của Bộ Chính trị (khóa XI) về hội nhập quốc tế đã cụ thể hóa, làm rõ mục tiêu, quan điểm chỉ đạo và các định hướng giải pháp lớn của hội nhập quốc tế trong các lĩnh vực. Đại hội XII (2016) tiếp tục khẳng định chủ động, tích cực hội nhập quốc tế, đồng thời nhấn mạnh “*nâng cao hiệu quả*”, “*hội nhập quốc tế là sự nghiệp của toàn dân và của cả hệ thống chính trị dưới sự lãnh đạo của Đảng và quản lý của Nhà nước*”.

Xuyên suốt các chủ trương, định hướng lớn của Đảng về hội nhập quốc tế trong 30 năm đổi mới có thể thấy ***mục tiêu hội nhập quốc tế*** được Đảng ta xác định là “*nhằm củng cố môi trường hòa bình, tranh thủ tối đa các điều kiện quốc tế thuận lợi để phát triển đất nước nhanh và bền vững, nâng cao đời sống nhân dân; giữ vững độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa; quảng bá hình ảnh Việt Nam, bảo tồn và phát*

¹ Văn kiện Đại hội VI.

² Văn kiện Hội nghị TW 4 BCH TW Đảng khóa VIII.

³ Văn kiện Đại hội IX.

⁴ Văn kiện Đại hội X.

⁵ Văn kiện Đại hội XI.

*huy bản sắc dân tộc; tăng cường sức mạnh tổng hợp quốc gia, nâng cao vị thế, uy tín quốc tế của đất nước; góp phần tích cực vào sự nghiệp hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội trên thế giới*⁶.

Các quan điểm chỉ đạo về hội nhập quốc tế được Đảng xác định là:

- Giữ vững đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, vì lợi ích quốc gia, dân tộc, vì hòa bình, hợp tác và phát triển, chính sách đối ngoại rộng mở, đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ quốc tế.

- Chủ động và tích cực hội nhập quốc tế là định hướng chiến lược lớn của Đảng nhằm thực hiện thắng lợi nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

- Hội nhập quốc tế là sự nghiệp của toàn dân và của cả hệ thống chính trị dưới sự lãnh đạo của Đảng và sự quản lý của Nhà nước. Muốn vậy, phải có cơ chế, chính sách bảo đảm hội nhập quốc tế mang lại lợi ích cho mọi tầng lớp nhân dân, lôi cuốn nhân dân tham gia đóng góp xây dựng và triển khai chủ trương, chính sách hội nhập quốc tế; phát huy tính chủ động, tích cực, sáng tạo và khai thác hiệu quả tiềm năng của các tầng lớp nhân dân và toàn xã hội trong hội nhập quốc tế.

- Hội nhập quốc tế trên cơ sở phát huy tối đa nội lực; gắn kết chặt chẽ và thúc đẩy quá trình hoàn thiện thể chế, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, hiện đại hóa kết cấu hạ tầng, nâng cao sức mạnh tổng hợp và năng lực cạnh tranh quốc gia.

- Hội nhập kinh tế là trọng tâm, hội nhập trong các lĩnh vực khác phải tạo thuận lợi cho hội nhập kinh tế và góp phần tích cực vào phát triển kinh tế, củng cố quốc phòng, bảo đảm an ninh quốc gia, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc. Hội nhập trong các lĩnh vực phải được thực hiện đồng bộ trong một chiến lược tổng thể với lộ trình, bước đi phù hợp với điều kiện và năng lực của đất nước.

- Hội nhập quốc tế là quá trình vừa hợp tác vừa đấu tranh; kiên định lợi ích quốc gia, dân tộc; chủ động dự báo, xử lý linh hoạt mọi tình huống, không để rơi vào thế bị động, đối đầu; không tham gia vào các tập hợp lực lượng, các liên minh của bên này chống bên kia.

- Nghiêm chỉnh tuân thủ các cam kết quốc tế đi đôi với chủ động, tích cực tham gia xây dựng và tận dụng hiệu quả các quy tắc, luật lệ quốc tế và tham gia các hoạt động của cộng đồng khu vực và quốc tế; chủ động đề xuất sáng kiến, cơ chế hợp tác trên nguyên tắc cùng có lợi; củng cố và nâng cao vai trò trong cộng đồng khu vực và quốc tế, góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội trên thế giới.

3. Quá trình hội nhập quốc tế từ năm 1986 đến nay.

3.1. Hội nhập kinh tế quốc tế

⁶ Nghị quyết 22-NQ/TW của Bộ Chính trị (khóa XI).

Gia nhập ASEAN vào tháng 7/1995 là một *bước đột phá* trong tiến trình hội nhập quốc tế của Việt Nam. Tham gia ASEAN, ta đã thực hiện đầy đủ các cam kết xây dựng Cộng đồng Kinh tế ASEAN thông qua cắt giảm các rào cản đối với thương mại hàng hóa, dịch vụ, đầu tư... trong ASEAN. Bên cạnh ASEAN, Việt Nam đã tích cực tham gia nhiều khuôn khổ hợp tác kinh tế đa phương như APEC, ASEM, các khuôn khổ hợp tác tiểu vùng Mê Công...

Gia nhập WTO vào tháng 01/2007 *đánh dấu sự hội nhập toàn diện* của Việt Nam vào kinh tế thế giới, nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế. Sau khi gia nhập WTO, Việt Nam đã tiến hành nhiều cải cách chính sách kinh tế, thương mại, đầu tư đồng bộ, minh bạch hơn, góp phần quan trọng vào xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng XHCN.

Bên cạnh thực hiện các cam kết WTO, Việt Nam đã tham gia đàm phán 12 hiệp định thương mại tự do (FTA) với 56 quốc gia và nền kinh tế trên thế giới, trong đó 6 FTAs do ta chủ động tham gia ngoài khuôn khổ ASEAN hoặc với nước đối tác của ASEAN, trong đó đã ký Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP), Hiệp định thương mại tự do ASEAN (AFTA), ASEAN-Hàn Quốc, ASEAN-Nhật Bản, ASEAN-Úc-New Zealand, ASEAN-Ấn Độ, Việt Nam-Chile, Việt Nam-Nhật Bản, Việt Nam-Liên minh kinh tế Á-Âu, Việt Nam-Hàn Quốc; đã hoàn tất đàm phán FTA Việt Nam-EU và đang đàm phán Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP). Đặc biệt, *việc ký Hiệp định TPP và các FTA thế hệ mới là một bước hội nhập kinh tế sâu rộng và toàn diện nhất kể từ trước đến nay* của Việt Nam với phạm vi cam kết rất rộng và mức độ tự do hóa cao hơn nhiều WTO.

3.2. Hội nhập quốc tế trong lĩnh vực chính trị, ngoại giao

Đối ngoại và hội nhập quốc tế trong giai đoạn đầu đổi mới đã tạo tiền đề quan trọng là phá thế bao vây cấm vận, bình thường hóa và thiết lập quan hệ ngoại giao với tất cả các nước lớn, các trung tâm kinh tế-chính trị lớn trên thế giới. Thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại rộng mở, đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ quốc tế, đến nay Việt Nam đã lập quan hệ ngoại giao với 187 nước, quan hệ kinh tế với hơn 223 nước và vùng lãnh thổ. Bên cạnh củng cố, phát triển quan hệ với các nước láng giềng, đoàn kết, hữu nghị và hợp tác với các nước XHCN và bạn bè truyền thống, ta đã thiết lập quan hệ đối tác chiến lược với 15 nước, quan hệ đối tác toàn diện với 10 nước, trong đó có 5 nước Ủy viên thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc.

Ngoại giao đa phương được đẩy mạnh với nhiều đóng góp, sáng kiến tại các diễn đàn đa phương quan trọng. Ở cấp độ toàn cầu, Việt Nam đã tích cực tham gia, hợp tác và đóng góp có trách nhiệm trong Liên hợp quốc như đã hoàn thành Ủy viên không thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc nhiệm kỳ 2008-2009, thành viên Hội đồng nhân quyền Liên hợp quốc 2014-2016, Hội đồng kinh tế - xã hội Liên hợp quốc (ECOSOC) 2016-2018, Ủy ban di sản thế giới của UNESCO nhiệm kỳ 2013-2017... Việt Nam đã tích cực tham gia, đóng góp có trách nhiệm và

để lại nhiều dấu ấn quan trọng tại các diễn đàn đa phương của ASEAN, góp phần củng cố đoàn kết và nâng cao vai trò trung tâm của ASEAN trong khu vực. Bên cạnh đó, Việt Nam cũng đẩy mạnh và tham gia ngày càng thực chất tại các tổ chức, diễn đàn hợp tác liên khu vực và khu vực như APEC, ASEM, Phong trào Không liên kết, hợp tác tiểu vùng Mê Công, Diễn đàn Kinh tế thế giới (WEF) ...

Hội nhập quốc tế qua kênh Đảng, Quốc hội và nhân dân được triển khai chủ động, tích cực. Đến nay, Đảng đã có quan hệ ở mức độ khác nhau với 228 chính đảng ở 112 nước, trong đó 98 đảng cộng sản, công nhân và cánh tả, 59 đảng cầm quyền và 39 đảng tham gia liên minh cầm quyền... Quan hệ của Quốc hội với quốc hội/nghị viện các nước được mở rộng; chủ động, tích cực tham gia và đóng góp có trách nhiệm tại các diễn đàn nghị viện đa phương, nhất là Liên minh Nghị viện thế giới (IPU) và Hội đồng Nghị viện các nước ASEAN (AIPA). Mặt trận Tổ quốc và hơn 370 tổ chức nhân dân trong nước đã chủ động triển khai nhiều hoạt động đối ngoại thiết thực, góp phần củng cố quan hệ hữu nghị với nhân dân các nước, mở rộng mạng lưới bạn bè quốc tế, tham gia quảng bá hình ảnh đất nước, bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc.

3.3. Hội nhập quốc tế trong lĩnh vực quốc phòng- an ninh

Hội nhập trong lĩnh vực quốc phòng- an ninh chỉ thực sự tiến hành kể từ nửa cuối thập niên 1990, từng bước mở rộng hợp tác với lộ trình thận trọng. Đến nay, Việt Nam đã có quan hệ quốc phòng chính thức với 65 nước, đặt văn phòng tùy viên quân sự tại 33 nước và tổ chức quốc tế, có 46 nước đặt văn phòng tùy viên quân sự ở Việt Nam; thiết lập quan hệ an ninh chính thức với 119 đối tác của 59 quốc gia; ký nhiều thỏa thuận với các nước về hợp tác quốc phòng, phòng chống tội phạm, trao đổi kinh nghiệm, đào tạo... Hiệu quả hợp tác quốc phòng- an ninh với các nước lớn, các nước láng giềng và khu vực các nước lớn từng bước được nâng cao. Việc phối hợp tuần tra biên giới trên bộ, trên biển; hợp tác huấn luyện, đào tạo, khoa học - công nghệ quân sự, an ninh... bước đầu đi vào chiều sâu, đạt hiệu quả thiết thực.

Đầu thập niên 1990, hợp tác đa phương về quốc phòng-an ninh của Việt Nam còn hạn chế. Từ sau năm 2000, Việt Nam đã tích cực tham gia và có nhiều đóng góp về cơ chế hợp tác và trên thực địa tại các diễn đàn quốc phòng- an ninh của khu vực, đặc biệt là Diễn đàn An ninh khu vực ASEAN (ARF); Đối thoại Shangri-La, Hội nghị Bộ trưởng Quốc phòng ASEAN (ADMM) và Hội nghị Bộ trưởng Quốc phòng ASEAN mở rộng (ADMM+), Hội nghị Tư lệnh quốc phòng không chính thức ASEAN, Hội nghị cấp tư lệnh quân chủng ASEAN... Đã tham gia 26 tổ chức/ diễn đàn đa phương về an ninh như Hội nghị những người đứng đầu cơ quan an ninh các nước ASEAN (MACOSA), Tổ chức Hình sự Quốc tế (INTERPOL), Hội nghị Bộ trưởng ASEAN về phòng, chống tội phạm xuyên quốc gia (AMMTC); Hiệp hội Cảnh sát các quốc gia Đông Nam Á (ASEANPOL)... Ở cấp độ toàn cầu, việc bước đầu tham gia lực lượng gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc

(PKO) đã thể hiện vị thế, vai trò và trách nhiệm của Việt Nam đối với an ninh và hòa bình thế giới.

3.4. Hội nhập quốc tế trong lĩnh vực văn hóa, xã hội và các lĩnh vực khác

Hội nhập trong lĩnh vực văn hóa, lao động, an sinh xã hội, y tế, giáo dục-đào tạo, khoa học-công nghệ,... ngày càng mở rộng, đa dạng về hình thức, phương thức, đối tác và có nhiều chuyển biến về chất lượng. *Trên bình diện song phương*, Việt Nam tham gia ký kết nhiều thỏa thuận, hiệp định hợp tác dựa trên một số chuẩn mực chung như các thỏa thuận bảo tồn, thúc đẩy các giá trị văn hóa-nghệ thuật; các điều ước, thỏa thuận về lao động, tài nguyên và môi trường, và nâng cao năng lực của các tổ chức, cá nhân hoạt động trong các lĩnh vực y tế, giáo dục, khoa học, công nghệ... *Về đa phương*, Việt Nam đóng góp tích cực vào việc xây dựng Cộng đồng văn hóa-xã hội ASEAN, đẩy mạnh hội nhập trên tất cả các lĩnh vực của Cộng đồng. Đồng thời, Việt Nam tham gia sâu rộng vào các thể chế, diễn đàn đa phương cấp khu vực và toàn cầu, trước hết là các tổ chức thuộc hệ thống Liên Hợp Quốc như Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa (UNESCO); Tổ chức Y tế Thế giới (WHO); Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO)...

4. Đánh giá tiến trình hội nhập quốc tế

Trên cơ sở nhìn lại tiến trình hội nhập quốc tế từ năm 1986, nhất là hội nhập từ sau khi Việt Nam gia nhập WTO năm 2007 đến nay, Đề án xin khái quát một số thành tựu và hạn chế trong hội nhập quốc tế như sau:

4.1. Thành tựu

4.1.1. Góp phần giữ môi trường hòa bình, ổn định, bảo vệ độc lập, chủ quyền.

Hoạt động đối ngoại và hội nhập quốc tế góp phần quan trọng tạo môi trường thuận lợi và tranh thủ sự ủng hộ quốc tế cho phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ Tổ quốc. Hội nhập trong lĩnh vực chính trị, ngoại giao đã *tạo lập và củng cố cục diện quan hệ đa phương hóa, đa dạng hóa và rộng mở*, từ đó tạo cơ sở cho củng cố môi trường quốc tế thuận lợi. Cùng với chú trọng đưa các mối quan hệ đi vào chiều sâu và ổn định, việc tham gia các liên kết kinh tế do các nước lớn và các trung tâm kinh tế- chính trị hàng đầu thế giới dẫn dắt (như TPP, EVFTA, RCEP, FTA với Liên minh kinh tế Á-Âu...) đã góp phần tạo thế “cân bằng động”, gia tăng đan xen và ràng buộc lợi ích chung lâu dài với các nước đối tác chiến lược, đối tác toàn diện, góp phần quan trọng củng cố môi trường hòa bình, ổn định và thuận lợi cho phát triển kinh tế-xã hội.

Hội nhập quốc tế đã góp phần nâng tầm vị thế quốc tế của đất nước thông qua tham gia tích cực, chủ động đóng góp xây dựng, định hình “luật chơi chung” tại các diễn đàn đa phương. Thông qua tích cực tham gia thảo luận và đóng góp vào giải quyết các vấn đề chung của khu vực và thế giới trong Liên hợp quốc, ASEAN, APEC, ASEM, hợp tác tiểu vùng Mê Công..., chúng ta đã nâng cao vị thế, hình

ảnh Việt Nam yêu chuộng hòa bình, văn hiến, đổi mới, năng động và không ngừng phát triển. Việc thực hiện nghiêm túc các cam kết hội nhập đã khẳng định Việt Nam là một đối tác tin cậy và có trách nhiệm.

Hội nhập quốc tế *tạo thêm công cụ và phương thức để bảo đảm an ninh, quốc phòng.* Việc tăng cường hợp tác quốc phòng-an ninh với các nước đã đóng góp vào tăng cường tiềm lực quốc phòng, củng cố hòa bình khu vực biên giới, bảo vệ chủ quyền quốc gia, ngăn ngừa xung đột, giải quyết các vấn đề an ninh phi truyền thống đang nổi lên (khủng bố, tội phạm xuyên quốc gia, xâm nhập trái phép, buôn lậu...). Thông qua tham gia hợp tác quốc phòng-an ninh tại nhiều tổ chức, diễn đàn đa phương, đặc biệt là các cơ chế của ASEAN, ta có thêm công cụ để bảo vệ chủ quyền biển-đảo. Các cơ chế hợp tác, đối thoại tại các diễn đàn đa phương đã hỗ trợ đắc lực cho việc bảo vệ chủ quyền ở Biển Đông, tranh thủ công luận quốc tế ủng hộ lập trường chính nghĩa của Việt Nam, đề cao vai trò của luật pháp quốc tế và quy tắc ứng xử của khu vực, góp phần duy trì cục diện hòa bình, ổn định, an ninh, an toàn hàng hải trong khu vực.

Hội nhập, đặc biệt là việc tham gia các FTA thế hệ mới sẽ tạo thêm thế và lực cho đất nước để từng bước tham gia sâu hơn vào quá trình xây dựng luật chơi, chuẩn mực chung, mở rộng và tăng cường hợp tác, liên kết kinh tế và tài chính giữa Việt Nam với các đối tác lớn và các tổ chức quốc tế quan trọng; tạo điều kiện để ta bắt kịp nhóm đi đầu trong ASEAN (hiện Indonesia, Philippines và Thái Lan đang đẩy nhanh quá trình tham gia TPP); tăng cường chủ động và nâng cao vị thế của nước ta trong quan hệ, đàm phán các thỏa thuận hợp tác giữa nước ta với các đối tác khác, nhất là về kinh tế - thương mại; thúc đẩy hình thành các cơ chế hợp tác và quan hệ quốc tế công bằng, bình đẳng và dân chủ hơn, tạo thuận lợi để bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc cũng như lợi ích của địa phương, hiệp hội và doanh nghiệp, đồng thời khơi dậy và giải phóng những tiềm năng tự nhiên của đất nước.

4.1.2. Tranh thủ các điều kiện quốc tế thuận lợi để phát triển kinh tế, góp phần tăng cường sức mạnh tổng hợp quốc gia.

a. Hội nhập quốc tế đóng góp tích cực vào quá trình đổi mới tư duy về phương thức phát triển của đất nước, chuyển từ một nền kinh tế khép kín, kế hoạch, tập trung, quan liêu, bao cấp, sang một nền kinh tế hội nhập, vận hành theo cơ chế thị trường định hướng XHCN. Các thành tựu phát triển có được nhờ mở cửa và hội nhập đã góp phần quan trọng thúc đẩy đồng thuận trong xã hội về việc xác định hội nhập quốc tế là phương thức tất yếu khách quan để phát triển đất nước trong bối cảnh toàn cầu hóa. Thông qua dỡ bỏ các rào cản đối với lưu chuyển hàng hóa, dịch vụ, vốn, lao động và khoa học-công nghệ, đặc biệt là dỡ bỏ các rào cản theo cam kết WTO, nền kinh tế nước ta đã hội nhập sâu và toàn diện hơn vào kinh tế thế giới, từng bước vận hành theo các chuẩn mực, nguyên tắc và thông lệ chung của nền kinh tế thị trường trên thế giới.

b. Hội nhập quốc tế góp phần thúc đẩy hoàn thiện thể chế kinh tế

Việc thực hiện các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế, nhất là các cam kết WTO, đã thúc đẩy xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách theo hướng đồng bộ, minh bạch hơn. Nhiều chế định và văn bản pháp luật trong các lĩnh vực quan trọng như quyền sở hữu, quyền tự do kinh doanh, đầu tư, doanh nghiệp, ngân sách, thuế, dân sự... từng bước được hoàn thiện theo định hướng thị trường, phù hợp với các nguyên tắc, quy định của WTO và thông lệ quốc tế. Đến nay, về cơ bản đã hình thành được hệ thống pháp luật tương đối đầy đủ, tương thích với quy định của WTO, tạo môi trường kinh doanh ngày càng bình đẳng, minh bạch và dễ dự đoán hơn.

Nhờ thể chế được hoàn thiện một bước, các yếu tố và loại hình thị trường (hàng hóa, dịch vụ, lao động, tài chính, chứng khoán, bất động sản...) đã có bước phát triển tích cực, từng bước đồng bộ hơn, gắn kết với thị trường khu vực và quốc tế theo lộ trình hội nhập. Hầu hết hàng hóa, dịch vụ được định giá theo nguyên tắc thị trường; Nhà nước chỉ quản lý giá đối với một số hàng hóa, dịch vụ thiết yếu.

Vai trò của Nhà nước được điều chỉnh phù hợp hơn với cơ chế thị trường, trong đó Nhà nước tập trung vào quản lý, điều hành vĩ mô, kiến tạo phát triển và phát huy dân chủ trong đời sống kinh tế - xã hội. Việc huy động và phân bổ các nguồn lực gắn với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội đã từng bước phù hợp với cơ chế thị trường; hạn chế và kiểm soát độc quyền kinh doanh. Cải cách hành chính được đẩy mạnh và có tiến bộ. Thông qua hội nhập quốc tế, năng lực và kinh nghiệm quản lý nền kinh tế thị trường ngày càng được nâng lên.

c. Góp phần tăng cường tiềm lực kinh tế và thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội.

Hội nhập quốc tế giúp mở rộng đáng kể thị trường, tranh thủ được khối lượng lớn vốn đầu tư, tri thức, công nghệ mới và các nguồn lực quan trọng khác, đóng góp tích cực vào tăng trưởng kinh tế. Kinh tế tăng trưởng bình quân 7%/năm từ 1986-2010 và 5,9%/năm trong giai đoạn 2011-2015. Quy mô và tiềm lực của nền kinh tế tiếp tục tăng lên; GDP năm 2015 đạt 193,4 tỉ USD, bình quân đầu người khoảng 2.109 USD⁷. Trong giai đoạn 2011-2015, kim ngạch xuất khẩu tăng khá, đạt bình quân 17,5%/năm, trong đó nhiều hàng xuất khẩu tăng trưởng mạnh sau khi gia nhập WTO như giày dép, dệt may, thủy sản, nông sản, điện tử... Vốn FDI đăng ký trong giai đoạn 2011-2015 đạt 99 tỉ USD, vốn thực hiện đạt 60,5 tỉ USD; vốn ODA ký kết khoảng 27,8 tỉ USD, giải ngân khoảng 22,3 tỉ USD, đã bổ sung nguồn vốn đầu tư quan trọng cho phát triển.

Thông qua mở rộng thị trường và tranh thủ các nguồn lực bên ngoài, *hội nhập quốc tế góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế*. Tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ trong GDP tăng từ 79,9% năm 2011 lên 82,6% vào năm 2015; tỉ trọng

⁷ Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội 2016-2020.

nông nghiệp giảm từ 20,1% xuống còn 17,4%; tỉ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo tăng từ 49,8% năm 2010 lên 50,5% vào năm 2015; tỷ trọng lao động nông nghiệp còn 44,3% lao động xã hội...

Hội nhập quốc tế đã *tạo động lực thúc đẩy các doanh nghiệp trong nước nâng cao năng lực cạnh tranh* thông qua tăng cường quản trị, đổi mới công nghệ và phương thức kinh doanh. Việc thực hiện các cam kết hội nhập giúp các doanh nghiệp giảm chi phí đầu vào, đơn giản hóa quy trình, thủ tục, tiếp cận vốn, công nghệ và phương thức quản lý tiên tiến để tăng khả năng cạnh tranh. Trong tiến trình hội nhập quốc tế, đã hình thành một số ngành công nghiệp chế biến, nông sản, dịch vụ có khả năng cạnh tranh và có vị thế trên thị trường thế giới (dệt may, thủy sản, hạt tiêu, công nghệ thông tin, hàng không...). Mặt khác, việc chủ động tham gia đàm phán các FTA thế hệ mới đã tạo điều kiện cho các bộ, ngành và doanh nghiệp nắm bắt được các tiêu chuẩn, quy tắc thương mại mới của thế giới đang định hình, từ đó buộc phải sớm có kế hoạch chuẩn bị để nâng cao năng lực cạnh tranh.

Các yếu tố nền tảng như nguồn nhân lực, khoa học công nghệ và kết cấu hạ tầng đã đạt nhiều tiến bộ. Tỷ lệ lao động qua đào tạo tăng lên 51,6% lao động xã hội vào năm 2015. Tiềm lực khoa học, công nghệ được tăng cường; đầu tư xã hội cho khoa học, công nghệ tăng nhanh, ước đạt 1,3% GDP vào năm 2015; ứng dụng khoa học và đổi mới công nghệ có bước tiến bộ, nhất là trong nông nghiệp, y tế, thông tin-truyền thông... Hệ thống kết cấu hạ tầng được tập trung đầu tư, góp phần tích cực phát triển kinh tế-xã hội, hội nhập quốc tế và bảo đảm quốc phòng, an ninh.

4.1.3. Xã hội, văn hóa và các lĩnh vực khác:

Hội nhập quốc tế về văn hóa *góp phần tích cực quảng bá rộng rãi hình ảnh đất nước và con người Việt Nam* hòa hiếu, cởi mở, năng động và có bề dày hàng ngàn năm văn hiến. Việc nhiều di sản được UNESCO công nhận đã góp phần nâng cao lòng tự hào dân tộc, tạo động lực thúc đẩy bảo vệ và gìn giữ giá trị, di sản văn hóa dân tộc, mở ra cơ hội khai thác tiềm năng du lịch, thương mại và đầu tư.

Đã ban hành nhiều chính sách bảo đảm an sinh xã hội, cải thiện điều kiện lao động và bảo hộ quyền lợi người lao động nhằm giải quyết các vấn đề xã hội nảy sinh trong thực thi các cam kết quốc tế. Việc giảm nghèo được chú trọng, đạt nhiều thành tựu được quốc tế đánh giá cao. Hệ thống bảo hiểm xã hội và trợ cấp bảo hiểm xã hội ngày càng được mở rộng và hoàn thiện.

Hội nhập quốc tế *góp phần nâng cao đời sống vật chất-tinh thần cho nhân dân*. Thông qua thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, mở rộng thương mại, hợp tác lao động, thu hút đầu tư, du lịch, hội nhập góp phần tạo nhiều việc làm, cải thiện thu nhập và nâng cao đời sống người lao động. Hợp tác văn hóa, giáo dục-đào tạo, khoa học-công nghệ... tạo cơ hội cho các tầng lớp nhân dân tiếp cận tri thức và giá trị tốt đẹp của nhân loại, từ đó nâng cao trình độ học vấn, mặt bằng dân trí và đời sống tinh thần của nhân dân.

4.2. Hạn chế

4.2.1. Hội nhập kinh tế quốc tế

Thứ nhất, do chậm khắc phục các yếu kém về cơ cấu kinh tế cũng như năng lực, kinh nghiệm quản lý kinh tế vĩ mô còn hạn chế, *hội nhập kinh tế quốc tế góp phần làm cho nền kinh tế dễ tổn thương hơn. Trong môi trường hội nhập, các biến động bất lợi của kinh tế thế giới đã và đang tác động nhanh và mạnh hơn đến kinh tế Việt Nam* thông qua kênh thương mại, đầu tư, tài chính, tiền tệ. Trong 10 năm gần đây, kinh tế vĩ mô có lúc thiếu ổn định, tốc độ tăng trưởng suy giảm, phục hồi chậm⁸. Một số cân đối kinh tế tiềm ẩn yếu tố bất ổn (như nhập siêu, mất cân đối tiết kiệm-đầu tư, thu-chi ngân sách dẫn đến nợ công tăng nhanh⁹...). Việc cắt giảm thuế quan theo cam kết WTO và các FTA gây khó khăn nhất định cho thu ngân sách. Mở cửa thị trường tài chính-ngân hàng trong điều kiện sức cạnh tranh của hệ thống ngân hàng còn yếu tiềm ẩn rủi ro bất ổn. Thị trường vốn, bất động sản và phân phối phát triển chưa đồng bộ, tiềm ẩn rủi ro bị nước ngoài thâm tóm, chi phối...

Thứ hai, chưa tranh thủ được cơ hội của hội nhập kinh tế quốc tế để nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế, nâng cao năng lực và sức cạnh tranh của doanh nghiệp Việt Nam. Đến nay, nền kinh tế Việt Nam cơ bản vẫn phát triển theo chiều rộng, chủ yếu dựa vào tăng vốn đầu tư và xuất khẩu hàng gia công có giá trị gia tăng thấp, khai thác tài nguyên, khoáng sản. Do năng lực tự chủ sản xuất, trình độ nhân lực và công nghệ chậm cải thiện, hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng hơn sau khi gia nhập WTO đã thúc đẩy Việt Nam tham gia sâu hơn vào khâu gia công-lắp ráp, khai thác lao động chi phí thấp, dẫn đến tăng trưởng xuất khẩu nhanh, song chưa bền vững, chất lượng và hiệu quả xuất khẩu còn thấp.

Năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp Việt Nam nói riêng và nền kinh tế Việt Nam chậm cải thiện. Năng suất lao động và trình độ công nghệ của đa số doanh nghiệp còn thấp, phương thức quản trị lạc hậu. Theo đánh giá của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), năng suất lao động của Việt Nam đang tăng chậm lại và tụt hậu so với nhiều nước khác. Ngay trong Cộng đồng ASEAN, năng suất lao động của Việt Nam kém Thái Lan, Philippines từ 1,8 đến 2,7 lần và hiện đã thấp hơn Lào, chỉ còn cao hơn Myanmar và Campuchia. Trong khi các doanh nghiệp nhà nước chậm đổi mới và kém hiệu quả, tuyệt đại đa số doanh nghiệp tư nhân trong nước có quy mô nhỏ, phát triển manh mún, không đủ sức cạnh tranh khi hội nhập quốc tế sâu hơn.

Thứ ba, trong điều kiện sức cạnh tranh trong nước còn hạn chế, *hội nhập kinh tế quốc tế đang thúc đẩy xu hướng phụ thuộc nhiều hơn vào bên ngoài về đầu tư và xuất khẩu*, là hai động lực chính của tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam trong 30 năm qua. Vốn nước ngoài đổ vào Việt Nam bình quân gần 50% tổng đầu tư xã

⁸ Báo cáo chính trị, Đại hội Đảng XII.

⁹ Năm 2015, bội chi ngân sách bằng 6,11%/GDP, nợ công đạt 62,2% GDP, nợ nước ngoài đạt 43,1% GDP.

hội¹⁰; riêng FDI chiếm khoảng 30%. Tỷ trọng khu vực FDI trong xuất khẩu đã tăng từ 27% năm 1995 lên 68,2% năm 2015, trong khi đóng góp của khu vực kinh tế trong nước vào xuất khẩu ngày càng giảm. Nhiều ngành kinh tế quan trọng (dầu khí, dệt may, giày da, điện tử...) ngày càng phụ thuộc vào khu vực FDI cả về đầu vào và đầu ra. *Việc quá phụ thuộc vào doanh nghiệp FDI và thiếu liên kết giữa doanh nghiệp trong nước với doanh nghiệp FDI làm hạn chế đáng kể hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế, khiến khu vực kinh tế trong nước ngày càng tụt hậu, không tranh thủ được lợi ích mở rộng thị trường từ hội nhập quốc tế sâu rộng.*

Bên cạnh đó, với việc thiếu chiến lược công nghiệp và thu hút đầu tư hợp lý, *hội nhập quốc tế sâu rộng góp phần thúc đẩy đầu tư, thương mại tập trung vào một số đối tác, tiềm ẩn rủi ro phụ thuộc các đối tác này về kinh tế.* FDI chủ yếu tập trung vào một số nước Đông Á. Xuất khẩu tập trung vào Mỹ, EU và Nhật Bản; trong khi phần lớn nhập khẩu từ Trung Quốc, ASEAN và các nước tham gia FTA ASEAN+ (Nhật Bản, Hàn Quốc...). Việc phần lớn nhập siêu là các nước tham gia các FTA ASEAN+ (trừ Nhật Bản) đặt ra vấn đề đánh giá lại lợi ích thực sự của AFTA và FTA ASEAN+.

Thứ tư, chưa có sự đồng bộ giữa hội nhập quốc tế và cải cách, chuẩn bị ở trong nước, dẫn đến có thời điểm bỏ lỡ thời cơ phát triển nhanh và bền vững hơn. Trong những giai đoạn kinh tế thế giới và khu vực gặp khó khăn, cải cách trong nước có xu hướng “co” và chậm lại. *Đổi mới kinh tế trong nước từ sau khi gia nhập WTO chưa đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế, chưa có đột phá căn bản trong cải cách thể chế, cơ sở hạ tầng, chất lượng nguồn nhân lực, nên chưa tạo được động lực mạnh mẽ để tranh thủ tối đa cơ hội của hội nhập quốc tế cho phát triển nhanh và bền vững.*

Cải cách và hoàn thiện thể chế kinh tế còn chậm và thiếu kiên quyết. Quyền tự do kinh doanh chưa được tôn trọng đầy đủ; phải sau gần 30 năm đổi mới và sau gần 7 năm gia nhập WTO, ta mới thể chế hóa đầy đủ được một nguyên tắc cơ bản của kinh tế thị trường trong Hiến pháp 2013 và Luật Doanh nghiệp 2014 là công dân “có quyền tự do kinh doanh trong những ngành, nghề pháp luật không cấm”. Do nhận thức về kinh tế thị trường định hướng XHCN chưa đủ rõ và tuyệt đối hóa vai trò kinh tế nhà nước, nên chưa tạo được môi trường kinh doanh cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng và thuận lợi để thúc đẩy mạnh mẽ doanh nghiệp trong nước, nhất là doanh nghiệp tư nhân, vươn lên trong hội nhập kinh tế quốc tế.

Trình độ phát triển của các loại thị trường còn thấp, vận hành chưa đồng bộ, thông suốt, trong đó thị trường lao động, khoa học-công nghệ chậm phát triển, thị trường tài chính - tiền tệ và bất động sản tiềm ẩn nhiều rủi ro. Do thiếu chiến lược phát triển và quản lý thị trường trong nước, nhất là chưa có *cơ chế phòng vệ hiệu quả (tiêu chuẩn kỹ thuật, vệ sinh, môi trường...), các doanh nghiệp trong nước*

¹⁰ Năm 2015, tổng đầu tư xã hội khoảng 32% GDP, tương đương 61 tỷ USD. Vốn nước ngoài ước khoảng 31 tỷ USD, trong đó giải ngân FDI 14 tỷ USD, giải ngân ODA và vốn vay ưu đãi 5 tỷ USD, kiều hối 12 tỷ USD.

ngày càng bị lấn át và chèn ép ở thị trường trong nước trước sức ép cạnh tranh của doanh nghiệp nước ngoài, đặc biệt là lĩnh vực phân phối có dấu hiệu bị chi phối bởi các doanh nghiệp nước ngoài.

4.2.2. Hội nhập trong lĩnh vực chính trị, ngoại giao

Đây mạnh hội nhập quốc tế đã tạo dựng mạng lưới quan hệ rộng rãi, nhiều tầng nấc, song mức độ sâu sắc của các mối quan hệ còn hạn chế. Thế đan xen lợi ích chưa sâu, nhất là với các đối tác có tầm quan trọng chiến lược đối với an ninh và phát triển đất nước. Với một số đối tác, nhiều mặt quan hệ chưa tương xứng với khuôn khổ hợp tác, việc thực thi các cam kết, thỏa thuận còn hạn chế...

Ngoại giao đa phương chưa phát huy hết các lợi thế. Hội nhập của Việt Nam ở phần lớn các diễn đàn đa phương chưa đóng góp được nhiều, chưa tranh thủ hiệu quả các cơ hội hợp tác. Sự chủ động tham gia xây dựng các luật lệ, chuẩn mực quốc tế còn rất hạn chế. Chưa có những sáng kiến có tầm ảnh hưởng sâu rộng trong khu vực và thế giới cũng như chưa chủ động trong một số vấn đề Việt Nam có thể phát huy tốt thế mạnh để nâng cao vị thế, vai trò và thúc đẩy các lợi ích của Việt Nam.

4.2.3. Hội nhập trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh

Chưa khai thác hiệu quả thế mạnh của hội nhập quốc tế trong các lĩnh vực an ninh, quốc phòng như là một phương thức mới để bảo đảm quốc phòng, an ninh và tạo thuận lợi cho hội nhập kinh tế quốc tế. Hội nhập trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh chủ yếu mới dừng ở cấp độ tham gia các diễn đàn an ninh và một số hoạt động trao đổi quân sự, chưa có sáng kiến cụ thể tại các diễn đàn an ninh đa phương. Nội dung hợp tác mới chỉ tập trung vào một số lĩnh vực ít nhạy cảm, và ngay cả trong những lĩnh vực ít nhạy cảm, hợp tác cũng chưa thật sự thực chất và sâu rộng.

Hội nhập trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh chưa gắn kết chặt chẽ với hội nhập kinh tế quốc tế và các lĩnh vực khác. Nhận thức của một số cán bộ các cấp, các ngành về nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới chưa thực sự đầy đủ, sâu sắc. Việc quán triệt và triển khai các Nghị quyết của Đảng, pháp luật Nhà nước về quốc phòng, an ninh của một số cấp ủy, chính quyền có nơi, có lúc chưa kiên quyết, triệt để trong hội nhập quốc tế. Việc kết hợp giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo đảm quốc phòng, an ninh trên một số lĩnh vực, địa bàn chưa chặt chẽ, dẫn đến trong thẩm định, phê duyệt các hoạt động kinh tế, đầu tư vẫn còn hiện tượng một số dự án ảnh hưởng đến thế trận quốc phòng, an ninh quốc gia.

4.2.4. Hội nhập trong lĩnh vực văn hóa, xã hội và các lĩnh vực khác

Chưa tranh thủ được hội nhập quốc tế phục vụ phát triển văn hóa tiên tiến để trở thành động lực mạnh mẽ cho phát triển đất nước. Giao lưu văn hóa chưa thực sự chủ động và tích cực; hợp tác quốc tế về văn hóa còn đơn điệu. Chưa lựa chọn được sản phẩm văn hóa đặc sắc, độc đáo để quảng bá ra thế giới. Trong điều kiện năng lực quản lý và sức “đề kháng” văn hóa còn yếu, việc mở rộng giao lưu

quốc tế về văn hóa đã góp phần tạo điều kiện cho “xâm lăng” văn hóa, làm xói mòn giá trị văn hóa truyền thống, tác động tiêu cực đến đời sống văn hóa, tư tưởng và đạo đức của một bộ phận nhân dân, nhất là giới thanh niên.

Hội nhập quốc tế trong lĩnh vực lao động- xã hội hạn chế cả về phạm vi và mức độ. Thể chế lao động-xã hội chậm phát triển, chưa theo kịp phát triển kinh tế thị trường và phù hợp với thông lệ quốc tế. Chưa nội luật hóa được các cam kết, nhất là trong khuôn khổ ILO, về các nguyên tắc, tiêu chuẩn lao động quốc tế. Hệ thống an sinh, bảo hiểm xã hội và bảo hộ người lao động còn ở trình độ thấp. Hội nhập quốc tế và phát triển kinh tế thị trường đặt ra nhiều vấn đề xã hội, trong đó nổi lên là quản lý dòng lao động từ nông thôn ra thành thị, từ nông nghiệp sang công nghiệp-dịch vụ, bất bình đẳng trong thụ hưởng thành quả phát triển và hội nhập quốc tế ngày càng tăng, khoảng cách giàu-nghèo và phân hóa xã hội vùng miền ngày càng sâu sắc... Những vấn đề này, về lâu dài sẽ tích tụ mâu thuẫn, tiềm ẩn nguy cơ bất ổn xã hội.

Phát triển và hội nhập kinh tế quốc tế đang tạo nhiều sức ép lên môi trường. Mặt bằng tiêu chuẩn môi trường-công nghệ còn thấp so với thế giới, chưa trở thành động lực khuyến khích đổi mới công nghệ và “sàng lọc” đầu tư. Phát triển một số ngành luyện kim, hóa chất... có dấu hiệu vượt “sức tải” của môi trường. Thu hút FDI vào các ngành, lĩnh vực công nghệ cao, thân thiện với môi trường còn rất hạn chế. Chính sách, pháp luật môi trường còn bất cập, năng lực quản lý, theo dõi và giám sát môi trường còn yếu, vi phạm môi trường có chiều hướng gia tăng với mức độ tinh vi và phức tạp hơn, ảnh hưởng xấu đến chất lượng môi trường, an ninh và trật tự, an toàn xã hội.

5. Nguyên nhân

5.1. Nguyên nhân của thành công

Có nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan, trong đó, quan trọng nhất là:

Thứ nhất, sự đổi mới tư duy của Đảng về cục diện khu vực và thế giới, về lợi ích quốc gia-dân tộc và phương cách bảo đảm tối ưu lợi ích quốc gia-dân tộc trong bối cảnh toàn cầu hóa của thế giới sau chiến tranh Lạnh. Đảng ta đã nhận thức đúng tính tất yếu của xu thế hội nhập, xác định hội nhập quốc tế là định hướng chiến lược lớn để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, từ đó có quan điểm chỉ đạo đúng và kịp thời cho quá trình hội nhập quốc tế.

Thứ hai, quá trình thể chế hóa các quan điểm của Đảng về hội nhập thành chính sách, chiến lược, kế hoạch được thực hiện khá đồng bộ và kịp thời, nhất là những vấn đề liên quan đến lựa chọn và đàm phán ký kết các thỏa thuận kinh tế, thương mại quốc tế.

Thứ ba, nỗ lực của các các bộ, ngành, địa phương trong quá trình triển khai đường lối, chính sách đối ngoại và hội nhập quốc tế; và quan trọng nhất là sự chủ

động và tích cực của các doanh nghiệp và của nhân dân trong việc tranh thủ các cơ hội từ cải cách và mở cửa hội nhập.

5.2. Nguyên nhân tồn tại, hạn chế

Những tồn tại, hạn chế của hội nhập quốc tế có nguyên nhân khách quan là những thay đổi nhanh chóng của tình hình khu vực và quốc tế. Ngay khi nước ta trở thành thành viên WTO thì kinh tế thế giới rơi vào khủng hoảng, quá trình phục hồi kéo dài, nhiều đối tác chủ chốt của ta bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Tuy nhiên, nguyên nhân chủ quan là chính và đặc biệt là các nguyên nhân sau đây:

Thứ nhất, quan điểm chủ động và tích cực hội nhập quốc tế vì lợi ích quốc gia-dân tộc của Đảng chưa được quán triệt sâu rộng và tuân thủ triệt để trong quá trình hội nhập. Đó đó, còn thiếu chủ động, tích cực, nhất là trong những lĩnh vực, vấn đề liên quan đến lợi ích cục bộ của tổ chức, cá nhân; chưa nhận thức một cách đầy đủ và toàn diện các khía cạnh của lợi ích quốc gia-dân tộc và sự cần thiết phải đặt lợi ích quốc gia-dân tộc tối cao lên trên hết.

Thứ hai, chưa nhận thức đúng và đầy đủ về mối quan hệ giữa hội nhập quốc tế và bảo đảm độc lập, tự chủ; thấy cái “mất” nhiều hơn cái “được”; hoặc chỉ thấy cái “được” mà ít cân nhắc đầy đủ đến cái “mất”. Nhận thức của cán bộ và hoạt động thực tiễn có lúc chưa theo kịp chuyển biến mau lẹ, phức tạp của tình hình thế giới, nhất là những ý đồ, hành động của một số nước lớn. Bên cạnh đó, công tác nghiên cứu chiến lược, dự báo tình hình, sự phối hợp của các bộ, ban, ngành còn bất cập dẫn tới việc hoạch định chính sách hoặc triển khai các giải pháp chưa thật kịp thời, hiệu quả.

Thứ ba, trong hoạch định và triển khai chính sách, chiến lược, kế hoạch liên quan đến hội nhập chưa phát huy được sự tham gia của mọi tổ chức và cá nhân; chưa thực hiện đúng quan điểm của Đảng về yêu cầu gia tăng nội lực của đất nước, sức cạnh tranh của doanh nghiệp Việt Nam, liên kết giữa vùng, miền và thu hẹp khoảng cách giàu nghèo, khoảng cách phát triển, bảo vệ nền văn hóa và môi trường sinh thái.

Thứ tư, hai quá trình: đổi mới ở bên trong và hội nhập với bên ngoài chưa được tiến hành một cách đồng bộ, nhất là từ khi trở thành thành viên WTO. Khi quá trình đàm phán, ký kết và thực hiện các cam kết quốc tế ngày càng được đẩy mạnh thì việc đổi mới, nhất là về thể chế, không theo kịp. Trong khi nguyên chính tuân thủ các cam kết quốc tế, chưa tận dụng được các cam kết này để tạo dựng các biện pháp tự vệ. Hội nhập quốc tế chưa gắn kết chặt chẽ với yêu cầu nâng cao chất lượng, hiệu quả và tính bền vững của phát triển kinh tế, yêu cầu củng cố quốc phòng, bảo vệ an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội. Các hoạt động hội nhập trong các lĩnh vực trụ cột như kinh tế, chính trị-an ninh và văn hoá-xã hội chưa được triển khai đồng bộ và phối hợp nhịp nhàng trong một chiến lược tổng thể.

Thứ năm, năng lực của cán bộ làm công tác hội nhập quốc tế, nhất là của các cấp lãnh đạo ngành, địa phương, vẫn còn hạn chế, đa số chưa đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế trong tình hình mới. Cán bộ ta vẫn chưa tiếp thu được kinh nghiệm quản lý tiên tiến cũng như chưa tự giác nâng cao trình độ quản lý, chưa phấn đấu đạt chuẩn quốc tế để thích nghi với môi trường hội nhập, chưa chủ động tích cực tìm hiểu các cam kết hội nhập, học hỏi các quy tắc và luật lệ trong hợp tác quốc tế, từ đó dẫn đến chậm đổi mới tư duy, phương thức quản lý, sản xuất, kinh doanh, thiếu tinh thần nâng cao năng lực để cạnh tranh và vươn lên trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

6. Bài học kinh nghiệm từ hội nhập quốc tế trong thời gian qua

Hội nhập quốc tế thời gian qua để lại nhiều bài học cho giai đoạn tới. Quan trọng nhất là:

Thứ nhất, sớm nhận rõ tính tất yếu, khách quan của hội nhập quốc tế, xu thế này ngày càng phát triển mạnh trong thời kỳ sau chiến tranh Lạnh. Từ đó, xác định phương châm hội nhập là “chủ động và tích cực” và xây dựng được sự đồng thuận đông đảo của toàn Đảng, toàn dân. Đây là nhân tố quan trọng nhất quyết định thắng lợi của hội nhập quốc tế thời gian qua.

Thứ hai, xác định đúng mục tiêu của hội nhập quốc tế là vì lợi ích quốc gia-dân tộc. Điều này có ý nghĩa rất quan trọng trong việc định rõ hướng triển khai hội nhập nói chung và hội nhập trong từng lĩnh vực; đồng thời, cũng tạo ra nguyên tắc cao nhất cho tất các bước, từ lựa chọn, nghiên cứu, đàm phán, ký kết, tới nội luật hóa các cam kết và triển khai thực hiện.

Thứ ba, lựa chọn trọng tâm và lộ trình phù hợp với xu thế chung và thực trạng của đất nước. Xử lý thỏa đáng mối quan hệ giữa hội nhập với bên ngoài và đổi mới ở bên trong. Đổi mới toàn diện và đồng bộ là nhân tố quyết định hiệu quả của hội nhập. Hội nhập tạo điều kiện để thúc đẩy đổi mới thành công. Tạo được quan hệ chặt chẽ giữa hội nhập với bên ngoài và gia tăng liên kết giữa các ngành, lĩnh vực, giữa các vùng, miền trong cả nước.

Thứ tư, phát huy tối đa các nguồn lực, trong đó, nội lực là yếu tố quyết định. Hội nhập quốc tế phải tăng cường được nội lực, đóng góp tích cực vào quá trình phát triển và nâng cao khả năng cạnh tranh của quốc gia, của các ngành công nghiệp và doanh nghiệp, trước hết là các doanh nghiệp Việt Nam.

- Thứ năm, phát huy sự tham gia đông đảo của mọi người dân, nhất là doanh nhân, dưới sự lãnh đạo của Đảng và sự quản lý của Nhà nước là nhân tố có ý nghĩa rất quan trọng. Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức làm công tác hội nhập quốc tế, đội ngũ doanh nhân thành thạo ngoại ngữ, am hiểu luật quốc tế, có bản lĩnh và ý chí kinh doanh.

II. Bối cảnh và những vấn đề đặt ra đối với tiến trình Hội nhập quốc tế của Việt Nam trong 5 - 10 năm tới.

1. Tình hình thế giới, khu vực và trong nước

1.1. Tình hình thế giới:

Trong 5-10 năm tới, cuộc cách mạng khoa học-công nghệ phát triển lên một nấc thang mới với nền tảng là “kết nối internet vạn vật”, tự động hoá và trí tuệ nhân tạo¹¹ sẽ làm biến đổi sâu sắc mọi lĩnh vực trong đời sống quốc tế, trước hết là phương thức sản xuất, kinh doanh và thương mại, đặt ra yêu cầu mới đối với tất cả các quốc gia. Kinh tế thế giới tiếp tục có chiều hướng phục hồi nhưng tốc độ tăng trưởng thấp hơn giai đoạn trước. Quá trình quốc tế hóa mọi mặt đời sống của nhân loại gia tăng với sự thúc đẩy của các tập đoàn đa quốc gia, xuyên quốc gia và những thành tựu KHCN trong lĩnh vực giao thông vận tải, công nghệ thông tin, công nghệ số... Tuy nhiên, việc thể chế hóa các quan hệ toàn cầu có thể chậm hơn giai đoạn trước.

Hoà bình, hợp tác để phát triển ở cấp độ toàn cầu tiếp tục tạo điều kiện thuận lợi cho tiến trình khôi phục, cải cách và liên kết kinh tế quốc tế, nhưng tiến trình này vẫn chịu tác động tiêu cực từ những cuộc xung đột, khủng hoảng cục bộ, những bất ổn chính trị ở các khu vực. Trong khi khả năng xung đột trực tiếp giữa các nước lớn không nhiều thì xung đột nước lớn với nước nhỏ và giữa các nước nhỏ với nhau, các vấn đề sắc tộc, tôn giáo, các thách thức an ninh phi truyền thống như biến đổi khí hậu, an ninh tài chính, an ninh mạng, khủng bố, di cư bất hợp pháp v.v... có chiều hướng gia tăng, có thể làm gián đoạn tiến trình hợp tác liên kết nếu không có các cơ chế hữu hiệu để xử lý kịp thời. Xu hướng hợp tác, liên kết tuy nổi trội nhưng xu hướng ly tâm, co cụm (việc nước Anh rời Liên minh Châu Âu vừa qua là một ví dụ điển hình) có thể gia tăng. Hiện tượng chủ nghĩa dân tộc cực đoan trỗi dậy ở một số nơi có thể trở thành thách thức lớn đối với quá trình hội nhập quốc tế.

Quá trình thế giới chuyển sang một cục diện đa cực sẽ tiếp tục với nhiều khúc quanh. Các nước phát triển, đứng đầu là Mỹ, tuy suy giảm tương đối nhưng vẫn giữ được ưu thế, nhất là về KHCN. Các nước mới nổi BRICs, trừ Ấn Độ, gặp nhiều khó khăn hơn giai đoạn trước. Trong cục diện đang định hình đó, các nước lớn vẫn giữ vai trò chủ đạo, chi phối quan hệ quốc tế. Mặc dù vậy, xu hướng dân chủ hoá quan hệ quốc tế cũng không ngừng phát triển, các nước vừa và nhỏ vừa tham gia hội nhập liên kết vừa không ngừng đấu tranh cho một trật tự thế giới công bằng hơn, dựa trên sự tôn trọng luật pháp quốc tế và bình đẳng chủ quyền.

Khu vực Châu Á-Thái Bình Dương ngày càng khẳng định vị trí và vai trò là một trung tâm kinh tế, chính trị quan trọng. 5-10 năm tới là giai đoạn có tính chất bước ngoặt của khu vực này. Mỹ và Trung Quốc tăng cường hợp tác nhưng sẽ cạnh

¹¹ Còn gọi là “cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư”.

tranh gay gắt hơn trong quá trình xác lập trạng thái quan hệ mới với nhau. Khu vực này sẽ phải đối mặt với hai thách thức rất lớn: thứ nhất, lòng tin chính trị giữa các nước bị thách thức bởi những vấn đề tranh chấp lãnh thổ, biển đảo và sự cạnh tranh quyền lực giữa các nước lớn; thứ hai, căng thẳng thường xuyên và nguy cơ xung đột cục bộ có thể gia tăng do thiếu những cơ chế hợp tác chính trị-an ninh đủ mạnh để có thể quản lý hiệu quả các tranh chấp.

Tuy nhiên, xu hướng liên kết, hội nhập khu vực, nhất là trong lĩnh vực kinh tế, có thể có tác động tới hội nhập trong lĩnh vực chính trị-an ninh theo hướng tạo đan xen lợi ích, qua đó thúc đẩy hợp tác và giải quyết tranh chấp bằng biện pháp hoà bình, trên cơ sở luật pháp quốc tế. Đặc biệt, khi các FTA thế hệ mới như TPP, RCEP, AEC đi vào thực hiện, khi Hiệp định Khu vực thương mại tự do Châu Á-Thái Bình Dương (FTAAP) đi vào giai đoạn đàm phán, khu vực này sẽ trở thành đầu tàu thúc đẩy quá trình toàn cầu hoá, khu vực hoá của thế giới.

ASEAN đứng trước những thách thức lớn hơn giai đoạn trước, nguyên tắc đồng thuận có thể không đạt được trong một số vấn đề, lĩnh vực; quan hệ của ASEAN với các đối tác bên ngoài, nhất là các nước lớn, có thể phức tạp hơn. Nhưng các nước thành viên vẫn giữ cam kết xây dựng Cộng đồng, cố gắng duy trì vai trò trung tâm của Hiệp hội trong các cơ chế hợp tác ở khu vực. Các đối tác bên ngoài, nhất là các nước lớn, tiếp tục quan tâm tới ASEAN, nhất là trong những vấn đề chính trị, an ninh.

1.2. Tình hình trong nước

Sau 30 năm Đổi mới, thế, lực và uy tín quốc tế của đất nước đã được tăng cường. Chúng ta có tiền đề vật chất và tinh thần quan trọng để tiếp tục đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới, giữ vững ổn định chính trị-xã hội, bảo tồn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc, hội nhập sâu hơn vào đời sống kinh tế xã hội quốc tế, bước lên những thang bậc cao hơn trong mạng sản xuất, chuỗi giá trị toàn cầu.

Tuy nhiên, 5-10 năm tới, chúng ta phải đối diện với những khó khăn, thách thức mới. Nước ta thực hiện các cam kết hội nhập quốc tế, nhất là với các FTA thế hệ mới trong điều kiện khó khăn thử thách lớn hơn nhiều so với giai đoạn trước. Đến cuối năm 2017, nước ta không còn cơ hội vay vốn ưu đãi (IDA); viện trợ phát triển chính thức (ODA) sẽ giảm mạnh do nước ta đã trở thành quốc gia có thu nhập trung bình. Giai đoạn 2020-2035 là giai đoạn nhiều khoản nợ của Việt Nam đến thời điểm trả nợ. Thêm vào đó, những tồn tại của ba mươi năm đổi mới nếu không được giải quyết sẽ làm suy giảm hiệu quả hội nhập nói riêng và phát triển đất nước nói chung.

Nhìn tổng thể, trong 5-10 năm tới, tiến trình đổi mới và hội nhập quốc tế của nước ta sẽ chịu tác động đa chiều, dưới nhiều cấp độ của những chuyển động phức tạp trong tình hình thế giới, khu vực và cả trong nước. Sự đan xen giữa cơ hội và

thách thức do bối cảnh tình hình mang lại sẽ đặt ra cho nước ta nhiều vấn đề mới phức tạp hơn.

2. Cơ hội và thách thức

Tính đến thời điểm hiện nay, nước ta đã tham gia 16 FTAs, gồm Khu vực Thương mại tự do ASEAN (AFTA), 06 FTA giữa ASEAN với 07 đối tác là Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Ấn Độ, Australia - New Zealand và Hồng Kông. Cùng với đó là 07 FTAs và thỏa thuận mới, gồm: TPP, RCEP, các FTA với EU (EVFTA), Liên minh Kinh tế Á - Âu (VN - EAEUFTA), Hàn Quốc (VKFTA), Israel (VNIFTA), Khối Thương mại tự do châu Âu (VN - EFTAFTA) và Cộng đồng Kinh tế ASEAN. Theo đó, mức độ cam kết hội nhập kinh tế quốc tế của nước ta đã chuyển dần từ thấp lên cao, từ hẹp sang rộng. Các thỏa thuận kinh tế - thương mại mới mang lại cả thời cơ và thách thức.

2.1. Cơ hội:

Về kinh tế

- Các FTA thế hệ mới có thể tạo hiệu ứng tích cực, “cú hích” thúc đẩy đổi mới sâu rộng, toàn diện. Đặc biệt là đẩy mạnh cải cách và tái cơ cấu kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng, phát triển kinh tế ngành; hoàn thiện thể chế pháp lý và nền kinh tế thị trường; tạo môi trường đầu tư kinh doanh thông thoáng, minh bạch, công bằng; và nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. Việc triển khai cam kết trong AFTA, các FTA giữa ASEAN với các đối tác và trong khuôn khổ WTO tiếp tục tác động tích cực đối với nền kinh tế. Công tác xây dựng chính sách từng bước đưa hệ thống chính sách của nước ta tiệm cận với thông lệ quốc tế, giúp nền kinh tế Việt Nam có những chuyển biến rõ nét. Báo cáo về năng lực cạnh tranh toàn cầu (CGI) năm 2015 xếp Việt Nam đứng thứ 56/140 nền kinh tế, đạt 4,3/7 điểm, tăng 12 bậc so với năm 2014. Đây là thứ hạng cao nhất của Việt Nam trong giai đoạn 2006 - 2015. Khi các thỏa thuận kinh tế - thương mại mới, nhất là TPP, EVFTA và AEC, có hiệu lực và được thực thi hiệu quả, năng lực cạnh tranh của Việt Nam sẽ tiếp tục được nâng lên.

- Các thỏa thuận kinh tế - thương mại mới mở ra khả năng mở rộng, đa dạng hóa thị trường xuất khẩu và nguồn cung nguyên phụ liệu đầu vào với mức ưu đãi đáng kể. Xuất khẩu là một trong những động lực chính giúp Việt Nam đạt thành tích tăng trưởng khá ấn tượng trong những năm vừa qua, do đó các FTA thế hệ mới và AEC sẽ góp phần tạo bước đột phá, đẩy mạnh xuất khẩu những mặt hàng Việt Nam có lợi thế như giày dép, dệt may, nông thủy sản, đồ gỗ...; cơ cấu lại thị trường xuất khẩu theo hướng cân bằng hơn; và giảm sự phụ thuộc vào một khu vực, thị trường nhất định (hiện 70% nhập khẩu của Việt Nam đến từ khu vực Đông Á và hơn 50% xuất khẩu là sang khu vực này). TPP ước tính sẽ giúp GDP của Việt Nam tăng thêm 23,5 tỷ USD vào năm 2020 và 33,5 tỷ USD vào năm 2025, đồng thời xuất khẩu sẽ tăng thêm khoảng 68 tỷ USD vào năm 2025.

Trong khi đó, EVFTA ước tính giúp nền kinh tế Việt Nam tăng thêm 0,5% GDP, xuất khẩu tăng từ 4 - 6% mỗi năm và tăng thêm 16 tỷ USD vào năm 2020. Cộng đồng Kinh tế ASEAN được dự báo sẽ hỗ trợ thúc đẩy GDP của Việt Nam tăng thêm 14,5% và tăng trưởng việc làm 10,5% vào năm 2025.

- Khi toàn bộ các thỏa thuận kinh tế - thương mại mới đi vào thực thi (dự kiến vào năm 2020), lần đầu tiên nước ta sẽ trở thành một tâm điểm, mắt xích quan trọng của mạng lưới liên kết kinh tế rộng lớn với 59 đối tác, trong đó gồm toàn bộ 05 nước thành viên thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc, 15/20 nước thuộc Nhóm G20 và nhiều nền kinh tế mới nổi khác. Đây là một nấc thang quan trọng để nước ta tham gia liên kết, hội nhập ở cấp độ cao hơn, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp Việt Nam tăng cường kết nối, tham gia sâu hơn vào chuỗi cung ứng, mạng sản xuất khu vực và toàn cầu. Việt Nam sẽ được hưởng lợi đáng kể từ cắt giảm thuế quan và hàng rào phi thuế quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhất là dệt may, thực phẩm, linh kiện điện tử..., do các đối tác cạnh tranh chủ yếu ở khu vực như Thái Lan, Indonesia, Đài Loan, Hồng Kông... chưa tham gia Hiệp định TPP hoặc ký kết FTA với EU.

- Quá trình HNKTQT, nhất là tham gia các FTA thế hệ mới, sẽ giúp nước ta hội nhập sâu hơn vào thị trường tài chính thế giới, tạo thêm thuận lợi cho hệ thống ngân hàng tăng cường thanh khoản, tăng cơ hội tiếp cận, huy động đầu tư, các nguồn vốn vay ưu đãi, hỗ trợ tài chính từ các tổ chức quốc tế phục vụ mục tiêu phát triển, đặc biệt là từ các quỹ phát triển, kết nối do các nước lớn đi đầu thúc đẩy như Ngân hàng Đầu tư hạ tầng châu Á (AIIB), Quỹ Con đường tơ lụa của Trung Quốc; Sáng kiến hợp tác phát triển cơ sở hạ tầng chất lượng cao ở châu Á trị giá 110 tỷ USD của Nhật Bản; Ngân hàng Phát triển mới và Quỹ Dự trữ của Nhóm BRICS...

- Mở rộng, gia tăng thương mại quốc tế sẽ giúp địa phương, doanh nghiệp Việt Nam có thêm cơ hội tiếp cận nguồn vốn, trình độ công nghệ, ý tưởng sáng tạo và năng lực quản lý tiên tiến, thu hút mạnh đầu tư trực tiếp nước ngoài, nhất là nguồn vốn chất lượng cao, tạo thêm giá trị gia tăng trong các sản phẩm xuất khẩu và phát triển ngành chế tạo. Chỉ trong 6 tháng đầu năm 2016, sau hàng loạt các FTA thế hệ mới được ký kết và một số đi vào triển khai, tình hình thu hút vốn FDI đã có sự bứt phá mạnh mẽ với tổng vốn đăng ký cấp mới và tăng thêm là 10,159 tỷ USD, tăng 136,4% so với cùng kỳ năm 2015. Cũng trong giai đoạn này, cả nước có 907 dự án mới được cấp giấy chứng nhận đầu tư với tổng vốn đăng ký là 7,56 tỷ USD, tăng 155,9% so với cùng kỳ năm 2015. Hiện các nhà đầu tư từ Hoa Kỳ, Nhật Bản, Liên minh Châu Âu... đã có mặt tại hầu hết các lĩnh vực quan trọng của nền kinh tế nước ta (như công nghiệp chế biến, chế tạo; sản xuất, phân phối điện khí nước; thông tin truyền thông; bất động sản; khai khoáng...). Tác động tích cực này sẽ được công hưởng mạnh mẽ khi TPP, RCEP, EVFTA... có hiệu lực.

- *Năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp có thể được cải thiện* nhờ giảm được chi phí của các yếu tố đầu vào, đơn giản hóa và hài hòa hóa quy trình, thủ tục xuất nhập khẩu, tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa và các biện pháp thuận lợi hóa thương mại cũng như thỏa thuận công nhận lẫn nhau về cấp chứng nhận liên quan đến hàng hóa xuất khẩu. Với tiềm năng to lớn từ xu hướng dịch chuyển luồng đầu tư vào Việt Nam, các doanh nghiệp nước ta có cơ hội đẩy nhanh cải cách, tái cơ cấu sản xuất, nhất là trong nông nghiệp, chủ động chuyển hướng đầu tư, lựa chọn đối tác, thị trường, tuyển mộ nhân sự cấp cao, nâng cao trình độ kinh doanh, chuyển giao công nghệ để từng bước nâng cao năng lực cạnh tranh.

- *Người tiêu dùng có thêm cơ hội lựa chọn, tiếp cận hàng hóa, dịch vụ chất lượng cao* với giá cạnh tranh, bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm, chống độc quyền, lợi ích nhóm, có thêm điều kiện đấu tranh bảo vệ quyền lợi chính đáng của doanh nghiệp và người tiêu dùng trong nước trước xu hướng phòng vệ và tranh chấp thương mại quốc tế gia tăng.

Về chính trị, ngoại giao, an ninh, quốc phòng

- *Ta tham gia các thỏa thuận kinh tế - thương mại mới, đặc biệt là các hiệp định TPP, EVFTA và AEC, với nhiều thuận lợi mới*, mở ra cơ hội nâng cao vị thế quốc tế. Nước ta ngày càng có nhiều bạn bè, đối tác chiến lược, đối tác toàn diện hoặc mang tầm chiến lược. Chỉ từ năm 2001 đến nay, nước ta đã thiết lập quan hệ đối tác chiến lược với 15 quốc gia,¹² quan hệ đối tác chiến lược theo lĩnh vực với 02 nước¹³ và quan hệ đối tác toàn diện với 10 quốc gia.¹⁴ Ta đã tích lũy được một số bài học kinh nghiệm có giá trị sau 20 năm gia nhập AFTA, 10 năm gia nhập WTO và tham gia tích cực vào các hoạt động quốc tế thời gian qua.

- *Nỗ lực hoàn tất AEC và đi vào thực thi các FTA thế hệ mới là bước triển khai cụ thể định hướng chiến lược về chủ động và tích cực HNQT sâu rộng, nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác đối ngoại đa phương và là nội hàm quan trọng trong khuôn khổ quan hệ đối tác của ta.* Trong các đối tác và khu vực, châu Á - Thái Bình Dương và châu Âu là những trọng tâm chiến lược của ta, đặc biệt là ASEAN, Trung Quốc, Nga, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Ấn Độ, EU..., vì đây đều là những đối tác chiến lược, đối tác toàn diện hoặc có tầm chiến lược đối với ta. Chủ trương lựa chọn các đối tác đàm phán các thỏa thuận kinh tế - thương mại mới thời gian qua về cơ bản được cân nhắc trong tổng thể chính sách, ưu tiên đối ngoại của ta. Cụ thể là, đến nay, ta đã thiết lập được mạng lưới FTA với toàn bộ 15 Đối tác chiến lược và 5/10 Đối tác toàn diện. Việc nước ta tham gia đồng thời các liên kết kinh tế quan trọng do các nước lớn, các trung tâm kinh tế - chính trị hàng đầu thế giới thúc đẩy, dẫn dắt như TPP, RCEP, EVFTA, góp phần tạo thế

¹² Trung Quốc, Nga, Ấn Độ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Anh, Đức, Pháp, Tây Ban Nha, Italia, Indonesia, Thái Lan, Singapore, Malaysia và Philippines.

¹³ Hà Lan (quan hệ đối tác chiến lược về ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng) và Đan Mạch (quan hệ đối tác chiến lược về ứng phó biến đổi khí hậu, môi trường, năng lượng và tăng trưởng xanh).

¹⁴ Venezuela, Chile, Brazil, Australia, New Zealand, Argentina, Nam Phi, Ucraina, Hoa Kỳ và Đan Mạch.

“cân bằng động,” đan xen lợi ích dài hạn, làm sâu sắc và nâng tầm quan hệ giữa nước ta với các đối tác, thu hút sự quan tâm mạnh mẽ hơn của các đối tác này vào khu vực, tạo nên tác động tích cực tới việc duy trì môi trường hòa bình, ổn định phục vụ mục tiêu phát triển, bảo vệ chủ quyền, lãnh thổ, biển đảo trước nguy cơ bất ổn gia tăng ở khu vực.

- *Nước ta có thêm nguồn lực mới, công cụ hữu hiệu để mở rộng, đa dạng hóa lĩnh vực, nội dung, hình thức và các đối tác hợp tác quốc tế phục vụ cho mục tiêu giữ vững ổn định chính trị - xã hội và bảo vệ Tổ quốc “từ xa.”* Cùng với sự phát triển chung của kinh tế - thương mại, dịch vụ đầu tư, thương mại hàng hóa phục vụ an ninh, quốc phòng sôi động hơn, ngân sách dành cho lĩnh vực an ninh - quốc phòng sẽ được tăng lên tương ứng, tạo thêm thuận lợi để nâng cao chất lượng làm việc, trang bị vũ khí và trang thiết bị kỹ thuật hiện đại, góp phần thực hiện tốt mục tiêu bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội. Cùng với đó, quá trình tham gia, triển khai các thỏa thuận, điều ước quốc tế có thể giúp nước ta mở rộng phạm vi và khai thác hiệu quả các kênh hợp tác để hiện đại hóa quân đội, nâng cao năng lực quốc phòng, bảo vệ an ninh quốc gia, đấu tranh phòng chống tội phạm.

Về văn hóa, xã hội và các lĩnh vực khác

- *Việc sớm đưa các FTA thế hệ mới và Cộng đồng Kinh tế ASEAN đi vào triển khai dự báo sẽ tạo thêm nhiều cơ hội việc làm mới, có năng suất và thu nhập cao hơn, góp phần xóa đói, giảm nghèo, giúp ta có thêm nguồn lực để cải thiện chất lượng nguồn nhân lực, nâng cao phúc lợi, chất lượng dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe cộng đồng, giáo dục, du lịch, giải trí... cho người dân.* Một số nghiên cứu dự báo TPP có thể giúp thu nhập của Việt Nam tăng thêm 8% vào năm 2035, trong khi EVFTA có thể đóng góp thêm 4% nữa. Tiềm công của các loại hình công việc sẽ tăng đáng kể trong giai đoạn 2015 - 2030. Lao động tay nghề thấp sẽ có thu nhập tăng nhanh nhất, đỉnh điểm là vào năm 2025, cao hơn 10% so với mức lương nếu không có Hiệp định TPP.

- *Những ngành có tốc độ tăng trưởng việc làm cao nhất là những ngành mở cửa nhanh hơn hoặc áp dụng công nghệ mới để cạnh tranh, thúc đẩy tái sản xuất và hạ tầng như dịch vụ bán lẻ, công nghiệp chế biến, sản xuất nông nghiệp (nông - lâm - thủy sản)...* Theo đánh giá của Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB), trên quy mô tổng thể, HNKTQT sẽ giúp tạo cơ hội cho 14 triệu việc làm trong ASEAN và cải thiện đời sống của hơn 600 triệu dân ở khu vực. Việt Nam được cho là một trong số nước được hưởng lợi nhiều hơn từ nỗ lực hội nhập kinh tế sâu rộng so với các nước khác do nền kinh tế Việt Nam phụ thuộc nhiều vào ngoại thương.

- *Tham gia các thỏa thuận kinh tế - thương mại mới sẽ tạo thêm “kênh” để Việt Nam hội nhập quốc tế sâu hơn trong lĩnh vực lao động.* Điều kiện lao động cũng sẽ được cải thiện và quyền lợi của người lao động trong quan hệ lao động sẽ được bảo vệ tốt hơn. Các FTA thế hệ mới, nhất là TPP, yêu cầu các nước

thành viên, ngoài việc tuân thủ 04 tiêu chuẩn lao động quốc tế cơ bản, phải bảo đảm trong luật pháp và thực tiễn *“những điều kiện lao động chấp nhận được”* về lương tối thiểu, giờ làm việc và an toàn lao động, đồng thời bảo đảm tiêu chuẩn của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) về quyền thương lượng thỏa ước lao động tập thể và khuyến khích doanh nghiệp tăng cường trách nhiệm xã hội. Cùng với đó, các cam kết về di chuyển thể nhân trong các thỏa thuận kinh tế - thương mại mới sẽ tạo thêm thuận lợi cho các doanh nghiệp, nhà cung cấp dịch vụ và người lao động tay nghề cao của Việt Nam tham gia cung cấp dịch vụ ở các nước đối tác.

- *Hội nhập quốc tế sâu rộng giúp tạo cơ hội phát triển văn hóa, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại, làm giàu thêm văn hóa dân tộc, tăng cường giao lưu con người thông qua các hoạt động văn hóa, thể thao, du lịch...* Doanh nghiệp Việt Nam trong lĩnh vực văn hóa có cơ hội tiếp cận thị trường tốt hơn nhờ cơ chế bảo hộ đầu tư, đối xử bình đẳng, hỗ trợ phát triển... trong các hiệp định FTA thế hệ mới, nhất là TPP và EVFTA. Các cam kết tiêu chuẩn cao về bản quyền tác giả giúp bảo vệ quyền lợi chính đáng của các chủ sở hữu sáng tạo văn học nghệ thuật tại thị trường của các đối tác FTA.

2.2. Thách thức

Trong khi những hạn chế, thách thức từ quá trình HNQT giai đoạn trước chưa được xử lý thỏa đáng, cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4, xu thế toàn cầu hóa về kinh tế - thương mại, hội nhập và liên kết quốc tế của thế kỷ 21 đang đặt nước ta trước những thách thức mới, phức tạp và khó lường. Quy mô hội nhập, liên kết không chỉ còn hạn chế ở thị trường hàng hóa, dịch vụ mà đang thúc đẩy mạnh mẽ tiến trình kết nối các thị trường về vốn, lao động, khoa học - công nghệ, thương mại điện tử, kinh tế số, sở hữu trí tuệ... gắn với yêu cầu phát triển xanh, bền vững. Theo đó, những thách thức lớn mà Việt Nam phải đối mặt trong 5 - 10 năm tới là:

Về kinh tế

- *Trước mắt, bên cạnh nỗ lực hoàn tất các cam kết quốc tế lớn có thời hạn vào 2015 - 2020 (AFTA, WTO, các Mục tiêu Bogor...), nước ta sẽ phải thực thi đồng thời nhiều thỏa thuận kinh tế - thương mại mới với các nội hàm mới, tiêu chuẩn cao, điều chỉnh toàn diện, trực tiếp, gắn với hoạt động đầu tư kinh doanh, môi trường, tài chính - tiền tệ, sở hữu trí tuệ, thương mại điện tử, kinh tế số, kinh tế mạng, kinh tế chia sẻ, kinh tế tuần hoàn..., trong khi năng lực cạnh tranh, tiềm lực vốn, trình độ công nghệ và ứng dụng công nghệ mới của doanh nghiệp Việt Nam còn hạn chế. Thách thức đối với việc duy trì tính tự chủ, độc lập của nền kinh tế, khả năng tiếp cận thị trường, đáp ứng các quy định hết sức ngặt nghèo, nhất là trong Hiệp định TPP và EVFTA, như cam kết “chỉ tiến*

không lùi” (cơ chế Ratchet) trong dịch vụ tài chính¹⁵ hay các tiêu chuẩn đối với hàng xuất khẩu như kiểm dịch vệ sinh và an toàn động thực vật (SPS), quy tắc xuất xứ (ROO), mẫu mã sản phẩm, thương hiệu, chỉ dẫn địa lý... là trực diện.

- *Thách thức về bảo đảm nguồn thu ngân sách khi phải cắt giảm gần 100% các dòng thuế theo cam kết trong các FTA thế hệ mới trong khoảng thời gian ngắn là không nhỏ*, nhất là nguồn thu từ thuế xuất nhập khẩu hiện chiếm tỷ trọng lớn trong tổng thu ngân sách nhà nước. Hiện nguồn thu cân đối từ xuất nhập khẩu giảm từ mức bình quân 5,9% GDP và 20,7% tổng thu cân đối ngân sách nhà nước giai đoạn 2006 - 2010 xuống tương ứng còn 4,2% GDP (giảm 1,7%) và 17,8% (giảm 2,9%) năm 2015, chủ yếu do hàng năm phải liên tục cắt giảm thuế để thực hiện cam kết hội nhập. Tác động này có thể gây khó khăn lớn cho điều hành thu chi ngay khi các FTA thế hệ mới có hiệu lực và trong trung hạn trong bối cảnh hàng rào bảo hộ bằng thuế quan không còn nữa.

- *Vẫn còn khoảng cách khá lớn giữa cam kết quốc tế, nhất là các FTA thế hệ mới và chính sách, thể chế pháp luật trong nước*. Đổi mới, cải cách, nhất là về chính sách, pháp luật kể từ sau khi nước ta gia nhập WTO có dấu hiệu mất đà, chậm chững. Một số dự án luật quan trọng để thực hiện cam kết chậm được ban hành, có dự án trong Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh nhiệm kỳ Quốc hội khóa XII nhưng sau đó phải điều chỉnh, chuyển sang nhiệm kỳ Quốc hội khóa XIII như Luật xuất cảnh, nhập cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam, Luật du lịch (sửa đổi)... Trong khi đó, nhiều cam kết của ta trong các thỏa thuận kinh tế - thương mại mới đã vượt khá xa các quy định pháp luật hiện hành của nước ta, đặc biệt là các lĩnh vực sở hữu trí tuệ, lao động - công đoàn trong TPP và thực thi cơ chế giải quyết tranh chấp về đầu tư trong EVFTA. Để bảo đảm thực hiện chỉ riêng Hiệp định TPP, dự kiến ta sẽ phải sửa đổi, bổ sung 34 văn bản, gồm 10 luật, 22 nghị định, 02 quyết định của Thủ tướng Chính phủ; ban hành mới 09 văn bản, gồm 01 luật, 07 nghị định và 01 quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

- *Thách thức từ những điểm yếu cố hữu của nền kinh tế chưa được xử lý sẽ là trở ngại lớn đối với khả năng thực thi, tận dụng hiệu quả các thỏa thuận kinh tế - thương mại mới*, đặc biệt là năm điểm nghẽn về thể chế, chính sách hiện nay là (i) Tiếp cận tài chính; (ii) Chính sách thiếu tính ổn định, minh bạch; (iii) Lao động qua đào tạo, lao động tay nghề cao còn thiếu; (iv) Kỷ luật lao động kém; và (v) Tình trạng quan liêu, tham nhũng khá phổ biến. Ngoài ra, một số lĩnh vực

¹⁵ Các đối tác tham gia TPP cam kết tuân thủ nguyên tắc “chỉ tiến không lùi” trong việc điều hành chính sách đối với các ngành dịch vụ. Theo nguyên tắc này, nếu Việt Nam điều chỉnh, sửa đổi quy định pháp luật trong nước thì phải theo hướng tự do hóa hơn, thông thoáng hơn so với mức cam kết ban đầu, không được ban hành chính sách quay trở lại mức cam kết ban đầu.

Việt Nam còn có thứ hạng thấp về năng lực cạnh tranh như Thể chế (85/140); Cơ sở hạ tầng (76/140); Trình độ kinh doanh (100/140); Công nghệ (92/140); Đổi mới sáng tạo (76/140).

- *Thách thức lớn và trực diện nhất đối với địa phương, doanh nghiệp là sức ép cạnh tranh kinh tế ngày càng gay gắt trên cả ba cấp độ quốc gia, doanh nghiệp và sản phẩm. Các sản phẩm và doanh nghiệp của ta sẽ phải cạnh tranh với sản phẩm, doanh nghiệp nước ngoài không chỉ trên thị trường quốc tế mà ngay tại thị trường nội địa. Chính phủ ta sẽ phải cạnh tranh với các nước trong vai trò kiến tạo, nỗ lực cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, chất lượng nguồn nhân lực. Nhiều tiêu chuẩn cao trong các Hiệp định TPP và EVFTA có thể vượt quá sức chịu đựng của các nhóm dễ bị tổn thương (nông dân, nông nghiệp, doanh nghiệp vừa và nhỏ) và các đối tượng xã hội nhạy cảm (người lao động, người thiểu số, người bệnh...), trong khi năng lực cạnh tranh của Việt Nam thấp nhất trong số các thành viên TPP. Theo thống kê, trong những năm gần đây, mỗi năm nước ta có đến 50.000 - 60.000 doanh nghiệp ngừng hoạt động do nhiều nguyên nhân khác nhau, trong đó có sức ép cạnh tranh từ hội nhập. Do đó, nguy cơ mất việc làm trong các ngành được bảo hộ cao, các ngành sản xuất kém hiệu quả, lĩnh vực nông nghiệp, khu vực phi kết cấu (informal sector) đặt ra những thách thức đối với chính sách an sinh xã hội và các vấn đề xã hội khác.*

Về chính trị, ngoại giao, an ninh - quốc phòng

- *Mở cửa, tự do hóa, hội nhập và liên kết quốc tế có thể làm gia tăng nguy cơ dễ bị tổn thương trước những “cú sốc” từ bên ngoài và mức độ biến động, rủi ro tăng, cả về kinh tế, chính trị, an ninh và xã hội, nhất là từ những bất ổn, biến động về môi trường an ninh - phát triển ở khu vực và thế giới, như khủng hoảng, an ninh tài chính - ngân hàng (phá giá các ngoại tệ mạnh), gian lận thương mại (chuyển giá, trốn thuế, hàng giả, hàng nhái...), an ninh mạng, chủ nghĩa khủng bố, xung đột, tranh chấp lãnh thổ, biển đảo... đến các vấn đề bảo vệ môi trường (mức độ thâm dụng, khai thác tài nguyên quá mức gia tăng phục vụ tăng trưởng xuất khẩu, chặt phá rừng...), ứng phó biến đổi khí hậu, khoảng cách giàu - nghèo và mức độ chênh lệch giữa các vùng miền, các nhóm dân cư. Trong bối cảnh nước ta đẩy mạnh hội nhập và hợp tác quốc tế, xu hướng người nước ngoài vào Việt Nam làm việc, học tập, du lịch ngày càng gia tăng, trong đó có các thể nhân từ các nước, vùng lãnh thổ có hoạt động ly khai, khủng bố, tôn giáo cực đoan... đặt ra những vấn đề phức tạp về xã hội và an ninh trật tự, trong khi chính sách, pháp luật của nước ta liên quan đến những lĩnh vực này chưa hoàn thiện. Đặc biệt là các thể lực thù địch, phản động có thể lợi dụng chính sách mở cửa, hội nhập để đẩy mạnh hoạt động phá hoại kinh tế thông qua hợp tác đầu tư, phát triển kinh tế để tác động vào nội bộ ta, thúc đẩy “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa”. Mặt khác, người Việt Nam ra nước ngoài ngày càng nhiều cũng đặt ra vấn đề tăng cường quản lý, phối hợp với các cơ quan chức năng sở tại trong giám sát, quản lý, bảo hộ công dân.*

- Xu hướng các nước lớn gắn các vấn đề về dân chủ, nhân quyền, xã hội dân sự với việc cho hưởng ưu đãi trong các FTA thế hệ mới ngày càng rõ nét hơn. Các nhóm chống Việt Nam, nhất là tại quốc hội các nước có thể đòi chính quyền gây sức ép với Việt Nam về dân chủ, nhân quyền, tương tự như việc Nghị viện Châu Âu cũng vừa thông qua Nghị quyết về tình hình nhân quyền tại Việt Nam, đề nghị khả năng ngừng/rút ưu đãi của Hiệp định; EU cũng đề nghị thành lập Tiểu ban Nhân quyền, Quản trị và Pháp quyền trong Ủy ban Hỗn hợp Việt Nam - EU để triển khai Hiệp định Đối tác và hợp tác (PCA). Na Uy đi đầu Khối Thương mại tự do châu Âu (EFTA) thúc đẩy cam kết về nhân quyền, dân chủ, nhà nước pháp quyền, chống tham nhũng... trong FTA giữa Việt Nam với EFTA, coi đây là điều kiện tiên quyết để ký kết Hiệp định. Liên quan đến Cộng đồng ASEAN, nhiều tổ chức phương Tây có thể gia tăng hỗ trợ phát triển mạng lưới xã hội dân sự, phong trào dân chủ, nhân quyền ngay tại Đông Nam Á - khu vực địa lý ngay sát với nước ta, thông qua cơ chế ASEAN như Ủy ban liên chính phủ ASEAN về nhân quyền (AICHR), Diễn đàn Nhân dân... sẽ tạo thêm áp lực, thách thức đáng kể đối với nước ta thời gian tới.

- Thực thi các cam kết tiêu chuẩn cao về lao động trong Hiệp định TPP sẽ đặt ra những vấn đề phức tạp, nhạy cảm đối với ta, có thể tác động không thuận về mặt chính trị, thể chế. Việc cho phép thành lập các tổ chức của người lao động nằm ngoài hệ thống Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam và sự liên kết giữa các tổ chức này theo cả chiều ngang và chiều dọc ở cấp ngành, vùng sẽ làm thay đổi phương thức quản lý đối với các tổ chức xã hội, thách thức vai trò của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam và dẫn đến nguy cơ quan hệ lao động bị chia cắt. Nếu không xử lý tốt, có thể dẫn đến nguy cơ “đa nguyên chính trị”. Đồng thời, tiềm ẩn nguy cơ tranh chấp lao động và đình công, có thể có tác động không thuận đến quan hệ giữa Việt Nam với các nước có doanh nghiệp đầu tư, kinh doanh ở nước ta và gây bất ổn định xã hội. Số liệu thống kê của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam cho thấy 70% số cuộc đình công xảy ra ở nước ta là tại doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Với cam kết này, nguy cơ tiềm ẩn là bên cạnh các tổ chức thực sự của người lao động và hoạt động nghiêm túc theo quy định của pháp luật, thực sự vì người lao động, có thể xuất hiện những cá nhân, tổ chức lạm dụng quyền này để lôi kéo, chia rẽ, kích động người lao động, nhất là ở các khu công nghiệp, gây bất ổn định chính trị - xã hội.

Về văn hóa, xã hội và các lĩnh vực khác

- Hội nhập quốc tế sâu rộng cũng đặt ra những thách thức đối với việc giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, đặc biệt trong bối cảnh “sức đề kháng” về văn hóa của Việt Nam còn thấp nên dễ thu nạp một cách thiếu chọn lọc những nội dung văn hóa từ bên ngoài. Công tác kiểm soát, quản lý các sản phẩm văn hóa nhập khẩu hoặc được phát hành trên mạng internet và các phương tiện truyền thông khác còn nhiều bất cập, chưa theo kịp tốc độ ứng dụng nhanh của tiến bộ khoa học kỹ thuật. Việc triển khai các cam kết mở cửa thị trường dịch vụ và sản

phẩm văn hóa nếu không tương xứng với tốc độ phát triển và năng lực, trình độ sản xuất trong nước sẽ dẫn đến nguy cơ nước ta trở thành thị trường tiêu thụ dịch vụ văn hóa của các nước, nhất là trong lĩnh vực dịch vụ nghe nhìn. Thực tiễn trong lĩnh vực phân phối, phát hành phim thời gian qua cho thấy, đơn vị công lập từ chỗ độc quyền kiểm soát thị trường năm 2000 với 96,6% xuống còn 3,8% năm 2007 và đến nay (2016) gần như không còn tham gia vào thị trường. Quan trọng hơn là thách thức đối với giữ gìn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống Việt Nam trong triển khai hội nhập quốc tế. Sự tham gia chủ động và tích cực của người dân và cộng đồng trong thực hành, truyền dạy vào bảo vệ giá trị văn hóa là chìa khóa để bảo tồn và phát huy giá trị trong quá trình phát triển.

- *Thách thức lớn nữa là giải quyết vấn đề giữa đẩy mạnh thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài phục vụ tăng trưởng kinh tế với bảo vệ môi trường.* Cùng với cam kết xóa bỏ dần các rào cản thương mại trong các thỏa thuận kinh tế - thương mại mới, việc nhập khẩu hàng hóa, vật tư công nghệ trong điều kiện quy định tiêu chuẩn về môi trường còn thấp và năng lực kiểm soát tuân thủ còn chưa chặt chẽ sẽ dẫn đến nguy cơ nước ta trở thành bãi chứa các thiết bị, dây chuyền công nghệ lạc hậu và là nơi tiêu thụ các hàng hóa kém chất lượng. Chỉ tính từ đầu năm 2016, sau khi Hiệp định TPP được ký kết và đàm phán EVFTA hoàn tất, làn sóng FDI đầu tư vào các ngành công nghiệp sản xuất các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của ta như dệt may, da giày, chế biến đồ gỗ, sản xuất linh kiện điện tử tăng mạnh (riêng dệt may và da giày là 2,5 tỷ USD). Đây chính là những lĩnh vực sản xuất có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao. Nghiên cứu của Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương (CIEM) cho thấy, có đến 67% doanh nghiệp FDI đang hoạt động ở Việt Nam chủ yếu sử dụng công nghệ thấp, tiêu thụ năng lượng và khả năng phát thải cao. Khảo sát một số ngành dệt may, da giày, hóa chất, máy móc, chỉ 5% doanh nghiệp FDI có công nghệ cao, 80% có công nghệ trung bình, còn lại là sử dụng công nghệ thấp. Với thực trạng hiện nay, ước tính cứ tăng 1% GDP nhờ xuất khẩu, nước ta sẽ thiệt hại khoảng 3% GDP để xử lý tác hại môi trường. Trong khi đó, các lĩnh vực môi trường như cấp nước và xử lý nước thải lại không được các nhà đầu tư quan tâm, xử lý. Bên cạnh đó, trước sức ép tăng trưởng kinh tế và giải quyết vấn đề việc làm, nhiều địa phương đang áp dụng các biện pháp ưu đãi khác nhau để thu hút FDI, dẫn đến xem nhẹ các tiêu chuẩn về môi trường và quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội theo hướng xanh, bền vững. Vụ việc Công ty Formosa Hà Tĩnh vừa qua là một bài học đắt giá, để lại những hậu quả nghiêm trọng, lâu dài đối với nước ta.

Nhìn tổng thể, hội nhập quốc tế thời gian tới đặt ra cho đất nước ta nhiều thách thức. Tuy nhiên, phần lớn các thách thức đó đã có từ khi chúng ta gia nhập WTO. Thực tiễn 10 năm qua chứng tỏ, chúng ta đã xử lý khá thành công các thách thức từ hội nhập, làm cho hội nhập trở thành một kênh quan trọng, một phương thức mới để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

III. Mục tiêu, quan điểm, giải pháp

1. Mục tiêu:

Thực hiện hiệu quả tiến trình hội nhập quốc tế, giữ vững ổn định chính trị-xã hội nhằm tranh thủ tối đa các nguồn lực quốc tế để phát triển bền vững, nâng cao đời sống nhân dân; giữ vững độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ; bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc; nâng cao vị thế quốc tế của đất nước; góp phần tích cực vào sự nghiệp hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ trên thế giới.

2. Quan điểm chỉ đạo:

Triển khai đồng bộ và toàn diện đường lối đối ngoại đa dạng hóa, đa phương hóa, là bạn, đối tác tin cậy, thành viên có trách nhiệm của cộng đồng quốc tế, trong đó chú trọng một số điểm sau:

- Kiên định mục tiêu hội nhập quốc tế vì lợi ích quốc gia-dân tộc, trên cơ sở luật pháp quốc tế, bình đẳng, cùng có lợi; Chủ động và tích cực hội nhập quốc tế là định hướng chiến lược lớn để phát triển và bảo vệ Tổ quốc XHCN; chủ động và tích cực trong tất cả các bước hội nhập và chuẩn bị sẵn sàng các điều kiện cần thiết để hội nhập hiệu quả.

- Hội nhập quốc tế là sự nghiệp của toàn dân. Phát huy sự tham gia chủ động, tích cực và khả năng sáng tạo của mọi người dân, nhất là doanh nhân vào quá trình hội nhập quốc tế. Doanh nhân là lực lượng đi đầu trong hội nhập kinh tế quốc tế. Mọi cơ chế chính sách cần phù hợp với các cam kết quốc tế nhưng phải tạo điều kiện cho sự phát triển và gia tăng tính cạnh tranh của các doanh nghiệp Việt Nam.

- Phát huy tối đa và khai thác hiệu quả các nguồn lực, trước hết là nội lực; Hội nhập quốc tế theo lộ trình phù hợp với sự chuẩn bị ở trong nước và đóng góp tích cực vào quá trình gia tăng khả năng thích ứng của đất nước, mức độ liên kết giữa các ngành, lĩnh vực, giữa các vùng, miền trong cả nước; thận trọng nhưng sẵn sàng tạo đột phá để không bỏ lỡ thời cơ.

- Nâng cao hiệu quả tiến trình Hội nhập quốc tế để giữ vững ổn định chính trị-xã hội. Giữ vững ổn định chính trị-xã hội là điều kiện tiên quyết để hội nhập hiệu quả vào khu vực và thế giới. Chủ động giải quyết các vấn đề nảy sinh trong quá trình tham gia các hiệp định kinh tế, thương mại mới; các vấn đề xã hội, nhất là phân hóa giàu-nghèo, vùng miền; giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc; bảo vệ môi trường sinh thái.

- Đẩy mạnh việc triển khai toàn diện và đồng bộ sự nghiệp đổi mới, trước hết là đổi mới thể chế, có ý nghĩa quyết định đối với hiệu quả của hội nhập quốc tế, giữ vững ổn định chính trị-xã hội trong bối cảnh mới.

- Hội nhập kinh tế tiếp tục là trung tâm; đẩy mạnh hội nhập trên các lĩnh vực khác để tạo thuận lợi cho hội nhập kinh tế, đồng thời khai thác hiệu quả các tác

động tích cực từ hội nhập để hoàn thành các nhiệm vụ phát triển kinh tế-xã hội và bảo vệ Tổ quốc.

- Nghiêm chỉnh tuân thủ các cam kết, chủ động và tích cực đóng góp vào quá trình xây dựng các quy tắc và luật lệ mới; đồng thời, khai thác hiệu quả các quy định và luật lệ quốc tế để bảo vệ lợi ích hợp pháp của đất nước, tổ chức và cá nhân Việt Nam.

- Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, nâng cao hiệu quả quản lý và vai trò định hướng, dẫn dắt, tạo môi trường của Nhà nước, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân, tôn trọng và phát huy quyền làm chủ của nhân dân, tăng cường sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân trong tiến trình hội nhập quốc tế.

3. Một số chủ trương, chính sách lớn:

3.1. Chủ trương, chính sách chung

*Tăng cường công tác tư tưởng, nâng cao nhận thức của cán bộ, đảng viên và mọi tầng lớp nhân dân về hội nhập quốc tế. Nâng cao và phát triển sự hiểu biết của toàn xã hội đối với các thỏa thuận quốc tế, đặc biệt là cơ hội và thách thức đối với đất nước khi tham gia và thực thi các hiệp định thương mại tự do. Qua đó, **tạo sự đồng thuận cao trong xã hội** về việc coi hội nhập là định hướng chiến lược lớn của đất nước, là kênh quan trọng phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa; phát huy cao độ tinh thần chủ động sáng tạo, ý chí tự cường của mọi người dân, xây dựng quyết tâm tận dụng thời cơ, vượt mọi thách thức, đẩy mạnh sự nghiệp đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.*

Nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền, giáo dục chính trị tư tưởng, đạo đức, lối sống trong cán bộ, đảng viên. Các cấp ủy, tổ chức Đảng phải quản lý chặt chẽ đời sống cán bộ, đảng viên, nhất là đời sống lãnh đạo, quản lý và người đứng đầu các cấp về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống; về các mối quan hệ xã hội ở nơi công tác và nơi cư trú. Trên cơ sở đó chủ động kịp thời phát hiện, đấu tranh với các luận điệu không đúng với đường lối của Đảng, chủ trương xây dựng và bảo vệ Tổ quốc của Việt Nam trong quá trình hội nhập quốc tế.

Đẩy nhanh việc Nhà nước pháp quyền xã hội nghĩa do Đảng lãnh đạo. Coi đây là nhiệm vụ trọng tâm nền tảng bảo đảm cho việc nâng cao hiệu quả hội nhập quốc tế, phát triển ổn định và bền vững đất nước trong bối cảnh tham gia và thực thi nhiều thỏa thuận kinh tế, thương mại mới. Thực hiện triệt để cải cách hành chính, cải cách tư pháp, xây dựng bộ máy nhà nước tinh gọn, trong sạch với đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có phẩm chất, năng lực đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ; phát huy dân chủ, tăng cường trách nhiệm, kỷ luật, kỷ cương.

Khẩn trương bổ sung và hoàn thiện hệ thống pháp luật và thể chế kinh tế với lộ trình cụ thể, đáp ứng được các chuẩn mực quốc tế, loại bỏ dần các biện pháp mệnh lệnh - hành chính. Chú trọng nội luật hóa những điều ước quốc tế mà Việt

Nam là thành viên; tăng cường năng lực thực thi pháp luật; phát triển đồng bộ các dịch vụ pháp lý, đẩy mạnh xã hội hóa các dịch vụ pháp lý.

Tập trung hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa theo hướng củng cố vai trò quản lý và kiến tạo của nhà nước; do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo; tuân thủ đầy đủ các quy luật của kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng; tạo hành lang pháp lý thuận lợi, an toàn và thân thiện cho hoạt động đầu tư, kinh doanh và cạnh tranh.

Thực hiện đồng bộ các cơ chế, chính sách, giải pháp phát triển nguồn nhân lực, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế. Tập trung vào việc đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục quốc dân. Phát triển hợp lý và bảo đảm bình đẳng giữa giáo dục công lập và giáo dục ngoài công lập. Khuyến khích phát triển các trường chất lượng cao ở tất cả các cấp học. Đẩy mạnh dạy nghề và gắn kết đào tạo với doanh nghiệp. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ trong sản xuất sản phẩm.

Hoàn thiện tổ chức và hoạt động của chính quyền địa phương. Xác định rõ thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước về kinh tế - xã hội đối với chính quyền các cấp. Tập trung vào dịch vụ công, bảo đảm an sinh xã hội, an toàn xã hội, nâng cao phúc lợi xã hội cải thiện đời sống nhân dân. Hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ và tổ chức bộ máy phù hợp với chính quyền đô thị, hải đảo.

Đẩy cao vai trò kiểm tra giám sát của các cơ quan đặc biệt là Quốc hội. Nâng cao vai trò phản biện và nhất là dẫn dắt phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể/tổ chức chính trị xã hội.

3.2. Chủ trương, chính sách trong các lĩnh vực

3.2.1. Kinh tế

Đối với Chính phủ

Đổi mới mạnh mẽ tư duy, phương thức lãnh đạo, điều hành, quản lý nền kinh tế theo hướng phát huy vai trò kiến tạo và xây dựng khuôn khổ chính sách thương mại mới, đồng bộ, toàn diện với tầm nhìn dài hạn, cách tiếp cận đa ngành, đa lĩnh vực. Trong đó, cần kết hợp với các chính sách đầu tư, chính sách cạnh tranh và chính sách điều tiết thị trường theo hướng tôn trọng các quy luật của thị trường. Đồng thời, Chính phủ cần tạo sức ép đối với doanh nghiệp để thúc đẩy sự thay đổi từ bên trong nhằm giúp doanh nghiệp chủ động hơn trong tham gia hội nhập quốc tế. Cần lấy hội nhập trong nước làm cơ sở cho hội nhập kinh tế quốc tế.

Giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, tạo môi trường và động lực cho phát triển kinh tế, thúc đẩy hội nhập và giữ vững ổn định chính trị - xã hội. Trọng tâm là thực hiện chính sách tài khóa chặt chẽ, chính sách tiền tệ chủ động, linh hoạt; phối hợp hiệu quả giữa chính sách tiền tệ, chính sách tài khóa và các chính sách khác bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô, giữ vững an ninh tài chính quốc gia.

Đẩy nhanh quá trình hình thành, phát triển đồng bộ và thông suốt các loại thị trường. Trọng tâm là đa dạng hóa thị trường hàng hóa dịch vụ; cơ cấu lại thị trường tài chính, đặc biệt chú ý tới hình thành và phát triển thị trường mua bán nợ, thị trường các công cụ phái sinh, thị trường cho thuê tài sản; vận hành thông suốt thị trường bất động sản; liên thông thị trường lao động cả về quy mô, chất lượng, cơ cấu và ngành nghề; phát triển đồng bộ thị trường khoa học - công nghệ¹⁶.

Đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất lao động, hiệu quả và sức cạnh tranh¹⁷. Tái cơ cấu ngành/lĩnh vực phải đặc biệt chú ý đảm bảo gắn kết hài hòa giữa phát triển kinh tế với văn hóa, thực hiện công bằng xã hội, nâng cao đời sống nhân dân; bảo vệ môi trường, bảo đảm quốc phòng an ninh. Tập trung thực hiện đồng bộ, hiệu quả Đề án tổng thể cơ cấu lại nền kinh tế và cơ cấu lại các ngành, lĩnh vực với trọng tâm là tái cơ cấu đầu tư, đặc biệt là đầu tư công; tái cơ cấu doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp nhà nước, các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước; tái cơ cấu thị trường tài chính đặc biệt là hệ thống ngân hàng thương mại và các tổ chức tài chính khác. Ưu tiên phát triển bốn trụ cột của kinh tế tri thức là lực lượng lao động có giáo dục và kỹ năng; hệ thống sáng tạo, hiệu quả; cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin liên lạc hiện đại; hệ thống thể chế và kinh tế được cập nhật.

Triển khai mạnh mẽ cơ cấu lại công nghiệp, tạo nền tảng cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Trọng tâm đẩy nhanh phát triển các ngành công nghiệp có hàm lượng khoa học, công nghệ, có tỷ trọng giá trị quốc gia và giá trị tăng thêm cao; có lợi thế cạnh tranh, tham gia mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu. Ưu tiên phát triển công nghiệp phụ trợ và đa dạng hóa nguyên liệu phục vụ sản xuất trong nước. Phát triển hiệu quả công nghiệp quốc phòng, an ninh. Phát triển phù hợp doanh nghiệp có khả năng sản xuất sản phẩm lưỡng dụng phục vụ an ninh quốc phòng và phát triển.

Khẩn trương bổ sung và kiện toàn cơ chế, chính sách thúc đẩy phát triển doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp vừa và nhỏ, doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp khởi nghiệp. Trước mắt, ưu tiên sớm ban hành Luật hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ; Luật Công nghiệp hỗ trợ; xây dựng Chương trình tổng thể khởi nghiệp quốc gia; khuyến khích hình thành các Quỹ đầu tư mạo hiểm nhằm tăng cường nguồn vốn cho doanh nghiệp khởi nghiệp... Cần có chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp, nhóm dân cư có nguy cơ bị tổn thương trong quá trình triển khai hội nhập quốc tế sâu rộng. Đồng thời, chủ động nghiên cứu, triệt để tận dụng các biện pháp phòng vệ thương mại phù hợp với quy định của WTO cũng như cam kết trong các FTA thế hệ mới và Cộng đồng Kinh tế ASEAN để bảo vệ các ngành sản xuất, kinh doanh trong nước.

¹⁶ Đến nay, trong hệ thống pháp luật Việt Nam chưa có khái niệm chính thức về công nghệ nguồn, hình thức kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu công nghệ chưa có trong danh mục các ngành nghề đăng ký kinh doanh.

¹⁷ Tăng trưởng GDP của Việt Nam dựa vào yếu tố vốn chiếm 53%, yếu tố năng suất lao động chiếm 29%.

Gấp rút điều chỉnh và hoàn thiện chiến lược thu hút và sử dụng nguồn vốn FDI theo hướng chú trọng các FDI thâm dụng công nghệ, có hiệu ứng lan tỏa rộng, kết nối với công nghiệp trong nước. Kiên quyết từ chối FDI đi kèm kèm với dòng nguyên phụ liệu, máy móc thiết bị và công nghệ lạc hậu, năng suất thấp và gây tác hại đến môi trường¹⁸; tập trung khuyến khích các lĩnh vực khả năng cạnh tranh và tạo sự lan tỏa như công nghiệp chế tạo, chế biến và nông nghiệp sạch có sử dụng công nghệ cao, tiết kiệm năng lượng và thân thiện với môi trường.

Đẩy nhanh và triển khai quyết liệt các giải pháp cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước¹⁹. Doanh nghiệp nhà nước hoạt động theo cơ chế thị trường và tập trung vào những lĩnh vực, địa bàn quan trọng. Xác định rõ danh mục các doanh nghiệp nhà nước cần nắm giữ 100% vốn và nắm giữ cổ phần chi phối. Phân định rõ hoạt động sản xuất, kinh doanh theo cơ chế thị trường với thực hiện nhiệm vụ do Nhà nước giao để đảm bảo hàng hóa, dịch vụ cần thiết, công ích, quốc phòng an ninh.

Chú ý tới hỗ trợ và tạo mọi điều kiện thuận lợi thúc đẩy sự phát triển của các doanh nghiệp Việt Nam²⁰, đặc biệt là doanh nghiệp tư nhân²¹, coi đây là một nguồn lực quan trọng cần phát huy để phát triển nội lực, nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. Thúc đẩy xã hội hóa sở hữu sản xuất, kinh doanh. Khuyến khích và hỗ trợ doanh nghiệp nghiên cứu phát triển, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật và đổi mới công nghệ, nâng cao sức cạnh tranh. Bảo đảm doanh nghiệp tư nhân được tiếp cận bình đẳng các nguồn lực. Khẩn trương ban hành Luật Doanh nghiệp nhỏ và vừa, Luật Công nghiệp hỗ trợ và các chính sách phù hợp để hỗ trợ phát triển các loại hình doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp tư nhân; nâng cao năng lực cạnh tranh trên các cấp độ nhằm thực hiện phát triển kinh tế xã hội gắn với tiến trình tái cơ cấu tổng thể nền kinh tế và đổi mới mô hình tăng trưởng.

Khuyến khích phát triển bền vững kinh tế hợp tác, nòng cốt là hợp tác xã với nhiều hình thức liên kết, hợp tác đa dạng; tạo điều kiện cho kinh tế hộ gia đình phát triển có hiệu quả trên các lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ; góp phần hình thành chuỗi giá trị từ sản xuất đến chế biến, tiêu dùng.

Đẩy nhanh và triệt để cơ cấu lại nông nghiệp và kinh tế nông thôn²² gắn với xây dựng nông thôn mới, trọng tâm là cải thiện đời sống nông thôn. Đẩy mạnh cơ

¹⁸ Khảo sát cho thấy, có tới 80% doanh nghiệp FDI sử dụng công nghệ trung bình, chỉ 5% sử dụng công nghệ cao, 15% sử dụng công nghệ lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường. <http://tapchitaichinh.vn/kinh-te-vi-mo/kinh-te-dau-tu/thu-hut-va-su-dung-nguon-luc-fdi-thuc-trang-va-giai-phap-56124.html>

¹⁹ Số lao động trong khu vực doanh nghiệp nhà nước 10 năm qua giảm gần 250.000, vốn sản xuất kinh doanh khu vực nhà nước tăng 2,7 lần, ngoài nhà nước 6,05 lần, FDI là 4,41 lần.

²⁰ Theo quy định trong TPP, một doanh nghiệp được coi là doanh nghiệp nội khi có 51% vốn của một quốc gia (vốn nhà nước, hoặc tư nhân).

²¹ “Kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng của nền kinh tế” – Văn kiện Đại hội XI. Cho đến nay, tỷ lệ các doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ chiếm trên 96% tổng doanh nghiệp tại Việt Nam.

²² Theo Viện thị trường và giá cả Bộ Tài chính, một hạt thóc nông dân sản xuất ra phải cõng hơn 100 khoản đóng góp; các loại phí chiếm tới ¼ chi phí nuôi một con heo từ khi là con heo giống đến khi xuất chuồng.

cầu lại nông nghiệp theo hướng hiện đại, bền vững, sản xuất hàng hóa lớn trên cơ sở phát huy lợi thế so sánh và tổ chức lại sản xuất, tăng cường ứng dụng khoa học kỹ thuật; ổn định quỹ đất phục vụ mục tiêu an ninh lương thực quốc gia.

Chủ động và triển khai mạnh mẽ các giải pháp cải cách thể chế, chính sách đối với nông nghiệp và nông thôn nhằm khắc phục những điểm yếu về làm ăn riêng rẽ, kết nối kém; khoa học công nghệ lạc hậu, cơ sở hạ tầng nông nghiệp, nông thôn yếu; vốn ít, đất đai manh mún. Tập trung phát triển ngành nông nghiệp với các sản phẩm sạch, thân thiện với môi trường, có năng suất cao, có giá trị lớn và có khả năng xuất khẩu. Chú trọng phát triển làng nghề truyền thống và phát triển du lịch sinh thái với các sản phẩm nông nghiệp, các sản phẩm thủ công mỹ nghệ, tạo hướng xuất khẩu đặc trưng của địa phương.

Đối với địa phương, doanh nghiệp, hiệp hội:

Chủ động tìm hiểu, nghiên cứu tiến trình hội nhập quốc tế, nhất là các cam kết, lộ trình thực hiện của ta (quy tắc xuất xứ, tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm, sở hữu trí tuệ, mẫu mã, bao bì, đóng gói...) cũng như những ưu đãi mà các đối tác dành cho Việt Nam trong các thỏa thuận kinh tế - thương mại nói chung và FTA thể hệ mới nói riêng. Chủ động đánh giá tác động của các cam kết đối với triển vọng kinh doanh của ngành và của doanh nghiệp để xây dựng chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực ở từng địa phương phù hợp. Đồng thời, cần chủ động điều chỉnh chính sách sản xuất, kinh doanh, đổi mới công nghệ nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp để có vị trí thuận lợi hơn trong chuỗi cung ứng, mạng sản xuất toàn cầu, khai thác hiệu quả những lợi ích của các FTA²³.

Bám sát và tích cực đồng hành với Chính phủ, đặc biệt trong tham vấn, xây dựng và đổi mới chính sách cũng như trong đàm phán các thỏa thuận kinh tế - thương mại. Các doanh nghiệp cần xây dựng một kênh tham vấn thường xuyên và hiệu quả hơn với Chính phủ không chỉ phục vụ đàm phán mà quan trọng hơn là chuẩn bị cho quá trình thực thi các cam kết. Kịp thời phản ánh thực tiễn triển khai cũng như những vướng mắc chính trong thực thi cam kết của các FTA thể hệ mới và Cộng đồng Kinh tế ASEAN và tư vấn, khuyến nghị Chính phủ có sự điều chỉnh phù hợp.

Đẩy mạnh hợp tác, kiến tạo mạng lưới liên kết giữa các địa phương, doanh nghiệp trong nước cũng như với các địa phương, doanh nghiệp nước ngoài, nhất là các đối tác FTA, nhằm phát huy lợi thế của từng địa phương, doanh nghiệp, đồng

²³ Theo nhiều khảo sát và nghiên cứu của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), mức độ quan tâm và hiểu biết về các FTA thể hệ mới của các doanh nghiệp của ta, đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ và vừa còn rất hạn chế. Theo thông tin tại hội thảo báo cáo Kết quả nghiên cứu khảo sát về nhận thức hội nhập kinh tế quốc tế của doanh nghiệp Việt Nam do trường Doanh nhân PACE tổ chức ngày 28/12/2015, tỉ lệ doanh nghiệp Việt Nam chưa biết đến và hầu như không quan tâm đến Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) là 56,8%, con số tương ứng dành cho TPP và WTO lần lượt là 40,9% và 33,4%. Có đến 56% doanh nghiệp không biết một trong những nội dung của TPP là cắt giảm thuế suất thuế nhập khẩu giữa các nước thành viên...

thời tranh thủ vốn, công nghệ, ý tưởng, kinh nghiệm quản lý của các đối tác. Tận dụng hiệu quả nguồn nguyên phụ liệu xuất xứ nội khối để tăng cường tỷ lệ nội địa hóa nguyên phụ liệu. Đầu tư vào các vùng trồng nguyên liệu, phát triển công nghiệp phụ trợ nhằm giảm sự phụ thuộc vào nguồn cung từ bên ngoài. Các doanh nghiệp trong nước tăng cường liên kết, ưu tiên sử dụng dịch vụ, tiêu thụ nguyên phụ liệu, sản phẩm của nhau, tạo thành chuỗi cung ứng nội địa nhằm giảm chi phí, tận dụng tốt hơn lợi thế so sánh và nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm.

Đối với ngành hàng/sản phẩm:

Khẩn trương hình thành kế hoạch tổng thể phát triển những những mặt hàng/ sản phẩm Việt Nam có thể mạnh. Chủ động phát triển thành mặt hàng chiến lược gắn với việc hình thành vùng chuyên canh, cụm công nghiệp dịch vụ phụ trợ; phát triển chuỗi giá trị hoàn chỉnh; đảm bảo xuất xứ nguyên liệu. Tập trung phát triển những ngành công nghiệp có khả năng phát huy lợi thế cạnh tranh, lợi thế so sánh, có giá trị nội địa cao, có khả năng tham gia được vào chuỗi giá trị toàn cầu như điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin, cơ khí chế tạo máy, hóa - dược phẩm, công nghiệp chế biến thực phẩm, dệt may, da - giày. Đồng thời ưu tiên phát triển ngành công nghiệp phụ trợ -da vật liệu xây dựng mới.

Chú ý cải thiện tiếp cận các yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất và mở rộng cơ hội tiếp cận thị trường đầu ra cho sản phẩm xuất khẩu. Chủ động chuẩn bị và triển khai những biện pháp đấu tranh với chính sách/biện pháp hạn chế nhập khẩu của các quốc gia đối với hàng xuất khẩu của Việt Nam. Tổ chức bộ máy chuyên trách giám sát, hướng dẫn, hỗ trợ thực thi các hiệp định FTA thế hệ mới.

Khẩn trương chuẩn bị những giải pháp ứng phó, hỗ trợ đối với những ngành hàng/ mặt hàng chịu tác động lớn, trực tiếp từ biến động thị trường quốc tế (đặc biệt là các mặt hàng thiết yếu như xăng dầu, thức ăn chăn nuôi, sữa và nguyên liệu sữa...) cần chuẩn bị những giải pháp (kể cả hàng rào kỹ thuật, biện pháp phòng vệ...) phù hợp, không vi phạm các cam kết để bảo vệ và hỗ trợ phát triển các mặt hàng của Việt Nam, bảo đảm cho tính ổn định của các mặt hàng này qua đó bảo đảm ổn định xã hội.

Phát triển nhanh các cơ chế khuyến khích tinh thần và nỗ lực trong nghiên cứu và phát triển ngành hàng/sản phẩm. Đặt chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm cuối cùng là trọng tâm, kết quả phải hướng tới của hệ thống đổi mới sáng tạo.

3.2.2. Đối ngoại - quốc phòng - an ninh

Kiên quyết, kiên trì và nhất quán thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại tự chủ, hòa bình, hợp tác và phát triển; đa dạng hóa, đa phương hóa trong quan hệ quốc tế, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế; là bạn là đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm của cộng đồng quốc tế.

Nắm chắc và vận dụng nhuần nhuyễn phương châm “đối tác” – “đối tượng” để bảo đảm linh hoạt trong hợp tác và đấu tranh nhằm phát huy tối đa sức mạnh toàn dân tộc, giữ vững môi trường hòa bình ổn định, tranh thủ tối đa nguồn lực bên ngoài phục vụ phát triển; kiên quyết, kiên trì đấu tranh bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, bảo vệ Đảng, Nhà nước, nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa; nâng cao vị thế góp phần vào sự nghiệp hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội trên thế giới.

Đẩy mạnh và chủ động làm sâu sắc hơn quan hệ với các đối tác, nhất là các đối tác có tầm quan trọng chiến lược đối với sự phát triển và an ninh của đất nước, đưa khuôn khổ quan hệ đã xác lập đi vào thực chất, tạo sự đan xen gắn kết lợi ích giữa nước ta với các đối tác. Tích cực tham gia vào các sinh hoạt chung của đời sống quốc tế, tập trung vào các thể chế thương mại - tài chính - tiền tệ khu vực và toàn cầu; xây dựng và triển khai chiến lược hội nhập trong lĩnh vực tài chính - tiền tệ phù hợp với yêu cầu và trình độ phát triển của đất nước; hoạt động trong khuôn khổ lực lượng gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc, hoạt động tuần tra chung, tập trận chung – nhưng không liên kết đồng minh.

Ra sức cùng cố thế trận quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân. Kết hợp tốt nhiệm vụ quốc phòng với phát triển và hội nhập. Chủ động có biện pháp phù hợp bảo vệ chủ quyền, lãnh thổ và các hoạt động, các lợi ích quốc gia – dân tộc, trong đó có thêm lục địa và khu đặc quyền kinh tế theo Công ước về luật biển năm 1982. Không ngừng nâng cao và phát triển tiềm lực quốc phòng. Chú trọng xây dựng lực lượng dân quân tự vệ và lực lượng dự bị động viên; phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh. Đẩy mạnh tuyên truyền trách nhiệm và nghĩa vụ của công dân về nhiệm vụ quốc phòng, an ninh.

Tăng cường công tác giáo dục nâng cao cảnh giác cách mạng cho toàn Đảng, toàn dân nhận thức rõ về âm mưu và sự tinh vi của các thế lực thù địch lợi dụng hội nhập quốc tế để tiến hành chiến lược diễn biến hòa bình để chống phá, lấy kinh tế để chuyển hóa chính trị, thay đổi chế độ chính trị nhà nước ta. Chủ động, tỉnh táo, đấu tranh kịp thời với những toan tính thông qua hội nhập quốc tế để xâm phạm an ninh quốc gia nước ta, đưa ra những yêu cầu có tính áp đặt về chính trị đối với ta.

Kết hợp tốt nhiệm vụ quốc phòng an ninh với phát triển kinh tế - xã hội, các dự án, công trình kinh tế trong các khu vực phòng thủ phải đảm bảo yêu cầu về quốc phòng, an ninh, nhất là ở những vị trí trọng yếu, chiến lược. Theo sát, nắm chắc tình hình làm thất bại mọi âm mưu lợi dụng hội nhập, gắn kết kinh tế để tuyển dụng hoặc đưa người vào Việt Nam của những thế lực phản động.

Đẩy mạnh hợp tác quốc tế về quốc phòng, an ninh, tranh thủ sự ủng hộ của cộng đồng quốc tế để duy trì môi trường hòa bình ổn định, tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh, nhất là năng lực quản lý và chấp pháp trên biển. Đồng thời nhận thức được sự tác động qua lại giữa an ninh quốc gia với an ninh khu vực và

thế giới. Do đó, đẩy mạnh các hoạt động song phương về quốc phòng, an ninh với các nước láng giềng, các nước ASEAN, các nước lớn, các nước bạn bè truyền thống; từng bước đưa hợp tác đi vào chiều sâu, hiệu quả. Đẩy mạnh quan hệ hợp tác với các cơ quan an ninh, tình báo, cảnh sát các nước.

Chủ động hình thành những biện pháp ứng phó, xử lý tình huống phát sinh trong bối cảnh dân trí phát triển ở mức cao hơn, số người trung lưu tăng nhanh; tính liên thông và tác động qua lại giữa các vấn đề an ninh truyền thống và phi truyền thống gia tăng; các sự kiện/vấn đề đều diễn biến nhanh hơn, sức lan tỏa và cộng hưởng mạnh hơn, hệ lụy sâu sắc hơn; tính tùy thuộc và liên thông bên trong và bên ngoài gia tăng. Đồng thời chủ động các biện pháp đấu tranh, ứng xử khi đối tác tìm cách ghép những vấn đề kinh tế, phát triển với vấn đề dân chủ, nhân quyền, tôn giáo; hoặc bên thứ 3 tìm cách gây sức ép buộc ta hoặc đối tác phải có nhượng bộ, đưa ra những ưu đãi tương đương với các thỏa thuận ta đã dành cho những đối tác trong các FTAs. Đồng thời, cần học hỏi từ các nước bên ngoài những biện pháp lách những quy định, thỏa thuận.

Đẩy mạnh việc phòng chống tội phạm, kiên quyết triệt phá những băng nhóm tội phạm công nghệ cao, liên quốc gia. Thực hiện đồng bộ các giải pháp bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội. Xây dựng xã hội kỷ cương, an toàn. Tăng cường hiệu quả của các lực lượng thực thi pháp luật, không để bị động, bất ngờ trong mọi tình huống.

Xây dựng kế hoạch và triển khai cơ cấu, sắp xếp, tổ chức lại doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp trong lực lượng vũ trang có lộ trình. Tạo điều kiện các doanh nghiệp trong lực lượng vũ trang chủ động tham gia hội nhập quốc tế, thực hiện tốt việc sản xuất, kinh doanh kết hợp bảo đảm an sinh xã hội, an ninh quốc phòng. Chuẩn bị sẵn phương án để các doanh nghiệp trong lực lượng vũ trang từng bước điều chỉnh hoạt động và kinh doanh theo của cam kết của Việt Nam trong các hiệp định kinh tế, thương mại mới.

Tăng cường phối hợp giữa các Bộ/ngành và địa phương (đặc biệt giữa các bộ về chính trị, an ninh, quốc phòng với các bộ phát triển, kinh tế - xã hội) trong xây dựng và ban hành những văn bản pháp luật phù hợp với các Hiệp định kinh tế, thương mại mới; cũng như trong công tác giám sát, thẩm định, cấp phép các cơ sở đầu tư, kinh doanh tại các địa bàn có vị trí chiến lược xung yếu, các hành vi đầu tư kinh doanh mục đích xấu, trục lợi, không minh bạch của một số đối tượng nước ngoài trên lãnh thổ Việt Nam.

3.2.3. Văn hóa - xã hội và các lĩnh vực khác

Văn hóa

Tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng, nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước về văn hóa. Phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Khuyến khích tự do sáng tạo trong hoạt động văn hóa, nghệ thuật đi đôi với đề cao

trách nhiệm công dân, trách nhiệm xã hội; hoàn thiện nhân cách con người Việt Nam. Thúc đẩy bảo vệ quyền lợi của người sáng tác.

Giữ vững và không ngừng phát huy truyền thống văn hóa, tập quán tốt đẹp của làng quê Việt Nam. Khai thác khía cạnh kinh tế của văn hóa, nâng cao hàm văn hóa trong các sản phẩm mang đặc trưng, đặc sắc, biểu tượng của mỗi địa phương. Coi đây là một trong những giải pháp cho bảo tồn, phát huy văn hóa dân tộc, thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương nói riêng và cả nước. Đề cao việc phổ biến tiếng Việt ở nước ngoài; tích cực triển khai Đề án “Hỗ trợ việc dạy và học tiếng Việt cho người Việt Nam ở nước ngoài” nhằm gìn giữ và phát triển việc sử dụng tiếng Việt trong cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài, đặc biệt là tại các địa bàn trọng điểm, nơi có cộng đồng người Việt lớn.

Đẩy mạnh hợp tác song phương và đa phương về văn hóa. Lồng ghép các hoạt động hội nhập quốc tế trong quá trình xây dựng và triển khai chiến lược bảo tồn, phát huy và quảng bá văn hóa. Tăng cường công tác nghiên cứu, tiếp thu có chọn lọc tinh hoa văn hóa, tri thức, kinh nghiệm hay, khoa học tiên tiến thế giới vào Việt Nam, kế thừa, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, để hoàn thiện và phong phú hơn kho tàng văn hóa, tri thức của Việt Nam, đồng thời đưa tinh hoa văn hóa của Việt Nam ra thế giới, góp phần bổ sung tinh hoa văn hóa nhân loại.

Chủ động và kiên quyết đấu tranh chống, ngăn chặn sự xâm nhập của những sản phẩm văn hóa không lành mạnh từ bên ngoài xâm nhập vào Việt Nam (đặc biệt là trên Internet). Tập trung nâng cao sức đề kháng, phản vệ của người Việt Nam, đặc biệt là giới trẻ, đối với những văn hóa không lành mạnh, không phù hợp với thuần phong mỹ tục; phản bác kịp thời, hiệu quả những luận điệu sai trái, xuyên tạc của các thế lực chống phá nhà nước thông qua việc tuyên truyền không đúng sự thật về Việt Nam, về các lãnh tụ, danh nhân của đất nước, về lịch sử của dân tộc, về đất nước và con người Việt Nam.

*Chủ động và đẩy mạnh các hoạt động ngoại giao văn hóa tại các địa bàn*²⁴, trọng tâm là các nước lớn, các nước láng giềng và các nước ASEAN nhằm tranh thủ các điều kiện hợp tác trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị và xã hội. Tăng cường hợp tác trên lĩnh vực ngoại giao văn hóa tại các diễn đàn song phương và đa phương như UNESCO, ASEAN, ASEM, EAS, Tổ chức Pháp ngữ, Liên Hợp Quốc... để góp phần quảng bá hình ảnh Việt Nam với các nước, làm cho các mối quan hệ này sâu sắc, ổn định và bền vững.

Chú trọng tuyên truyền và phổ biến ra nước ngoài các tác phẩm nghệ thuật có giá trị, chất lượng, các ấn phẩm của các nhà văn, nhà thơ, nhà nghiên cứu có tên tuổi, giới thiệu phong tục tập quán, lễ hội, trang phục các dân tộc Việt Nam, danh lam thắng cảnh, làng nghề truyền thống, các tác phẩm trên các lĩnh vực điện ảnh, âm nhạc, hội họa, mỹ thuật, nhiếp ảnh, kiến trúc. Sử dụng các phương tiện và công

²⁴ Cho đến nay, Việt Nam mới chỉ có 2 Trung tâm văn hóa Việt Nam ở nước ngoài là Lào và Pháp.

nghệ thông tin, truyền thông hiện đại, truyền thông đa phương tiện, xây dựng các Website riêng của các Hội nghệ thuật... để giới thiệu về đất nước, văn hóa và con người Việt Nam bằng nhiều ngôn ngữ; xây dựng các chương trình truyền hình vệ tinh bằng một số tiếng nước ngoài, giúp bạn bè quốc tế có cơ hội tiếp cận và hiểu hơn về Việt Nam.

Các địa phương chủ động phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan tổ chức các chương trình văn hóa có yếu tố nước ngoài tại địa phương mình hoặc ở nước ngoài nhằm giới thiệu, quảng bá những nét văn hóa độc đáo của địa phương; đồng thời chủ động mở rộng giao lưu, hợp tác với các thành phố, địa phương trên thế giới. Tiến hành quy hoạch, tạo dựng bản sắc riêng cho các lễ hội, festival cấp quốc gia và quốc tế được tổ chức định kỳ tại các tỉnh, thành phố lớn trong cả nước, các cuộc thi về văn hóa như vẽ tranh, sáng tác phim, viết sách, chơi các loại nhạc cụ... phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng và phong tục, tập quán, văn hóa của Việt Nam và với thông lệ quốc tế.

Xã hội

Khẩn trương nghiên cứu, kiện toàn hệ thống pháp luật về an sinh xã hội trong đó có việc hình thành khuôn khổ pháp lý cho việc hoàn thiện các chính sách về bảo hiểm xã hội (bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm xã hội tự nguyện, bảo hiểm thất nghiệp, trợ cấp xã hội...); xây dựng và triển khai chương trình hợp tác về tương hỗ bảo hiểm xã hội với các nước.

Chủ động và triệt để thực hiện giảm nghèo bền vững²⁵ theo cách tiếp cận đa chiều; thu hẹp khoảng cách phát triển giữa thành thị và nông thôn, giữa các vùng, các dân tộc, đảm bảo công bằng xã hội. Chủ động xây dựng và thực hiện chính sách đảm bảo trợ giúp xã hội cho nhóm đối tượng chịu tác động không thuận của quá trình hội nhập (đặc biệt là giai cấp nông dân và công nhân, người lao động nhập cư). Tập trung hỗ trợ người khuyết tật, gia đình chính sách, trẻ em, người cao tuổi, vùng sâu vùng xa, đồng bào dân tộc.

Tăng cường năng lực dự báo thị trường, hoàn thiện hệ thống thông tin về lao động, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động và tạo điều kiện thuận lợi cho di chuyển lao động trong nước và quốc tế, đặc biệt đưa nhiều lao động có trình độ cao đi làm việc tại nước ngoài; hoàn thiện chính sách về việc làm, quản lý di cư, lao động và tổ chức dịch vụ việc làm. Bảo đảm mức sống tối thiểu của người lao động, mức tối thiểu về các dịch vụ xã hội cơ bản cho con người như giáo dục, y tế, nhà ở, nước sạch, thông tin. Nâng cao chất lượng khám chữa bệnh ở tất cả các tuyến. Nhân rộng mô hình bệnh viện vệ tinh và bác sĩ gia đình. Tăng cường nhân lực y tế cho khu vực nông thôn, miền núi, biên giới và hải đảo.

²⁵ Khảo sát của Tổng cục Thống kê: Khoảng cách giàu nghèo tăng lên. Mặc dù chênh lệch thu nhập thành thị và nông thôn được rút ngắn về số tương đối nhưng gia tăng về số tuyệt đối.

Phát triển bền vững văn hóa - xã hội trên cơ sở gắn kết chặt chẽ, hài hòa giữa phát triển kinh tế với phát triển văn hóa và thực hiện tiến bộ công bằng xã hội, nâng cao đời sống nhân dân. Tiếp tục hoàn thiện chính sách, nâng cao mức sống người có công, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về an sinh xã hội. Cải cách chính sách tiền lương, tiền công theo nguyên tắc thị trường, phù hợp với tăng năng xuất lao động. Triển khai cơ chế đối thoại và thỏa thuận về tiền lương giữa các bên.

Sớm hoàn thiện khung pháp lý về quan hệ lao động để thực hiện nghiêm chỉnh các cam kết quốc tế. Củng cố và phát huy vai trò Tổng công Liên đoàn Lao động Việt Nam trong việc bảo vệ quyền lợi của người lao động, xử lý thỏa đáng và kịp thời các vấn đề nảy sinh trong vấn đề lao động, việc làm, quan hệ lao động, góp phần giữ vững ổn định chính trị - xã hội.

Đổi mới và nâng cao năng lực, tăng cường vai trò của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam theo hướng chủ động và sẵn sàng cho hoạt động trong bối cảnh mới với sự xuất hiện của các tổ chức của người lao động không nằm trong hệ thống của Tổng liên đoàn; biến chuyển về di chuyển của lực lượng lao động; triển khai thực hiện các cam kết quốc tế trong lĩnh vực lao động.

Môi trường

Tăng cường quản lý nhà nước, hoàn thiện cơ chế chính sách và thực hiện đồng bộ các giải pháp chủ động quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu. Chú trọng công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý nghiêm các vi phạm. Thực hiện quy chuẩn, tiêu chuẩn phát thải theo lộ trình phù hợp.

Triển khai mạnh mẽ các biện pháp cải thiện chất lượng môi trường và điều kiện sống của người dân. Kiểm soát chặt chẽ nguồn ô nhiễm. Hạn chế, tiến tới ngăn chặn hoàn toàn tình trạng ô nhiễm môi trường tại các làng nghề, lưu vực sông, khu công nghiệp, khu đô thị. Tập trung xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm nghiêm trọng. Kiểm soát chất lượng không khí ở khu vực đô thị mật độ dân cư cao.

Khẩn trương xây dựng, hoàn thiện và thực hiện nghiêm các quy định về trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp đối với người tiêu dùng và đối với môi trường. Thúc đẩy xã hội hóa công tác vệ sinh môi trường và bảo vệ môi trường. Mỗi người dân phải là một người giám sát một chiến sĩ bảo vệ môi trường để kịp thời ngăn chặn, thông báo, tố cáo những hành vi vi phạm, hủy hoại môi trường.

Khai thác sử dụng khoáng sản gắn với bảo vệ môi trường. Đẩy mạnh điều tra, đánh giá tiềm năng, trữ lượng, hoàn thiện quy hoạch và tăng cường quản lý, giám sát, sử dụng hợp lý hiệu quả, tiết kiệm các nguồn tài nguyên thiên nhiên. Khai thác và sử dụng bền vững nguồn nước; chủ động hợp tác quốc tế trong việc bảo vệ và sử dụng nguồn nước xuyên quốc gia. Tăng cường bảo vệ và phát triển rừng, nhất là rừng phòng hộ ven biển, rừng đầu nguồn, rừng đặc dụng, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học.

Nghiên cứu tạo bước đột phá trong quản lý và vận hành thị trường bất động sản, bao gồm cả quyền sử dụng đất, kiểm kê quỹ đất, quỹ nhà, trụ sở của cơ quan nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội, thu hồi các diện tích sử dụng không đúng mục đích, để biến nguồn vốn tĩnh trong bất động sản thành nguồn vốn động cho đầu tư. Tổ chức vận hành hiệu quả hệ thống đăng ký bất động sản thống nhất, công khai, minh bạch bảo đảm an toàn pháp lý cho các giao dịch về bất động sản, hoàn chỉnh các quy định về thế chấp đất đai.

Các lĩnh vực khác

Đổi mới mạnh mẽ và đồng bộ các yếu tố cơ bản của giáo dục, đào tạo theo hướng coi trọng phát triển phẩm chất, năng lực người học. Theo đó, khẩn trương đổi mới phương pháp dạy và học, hình thức và phương pháp thi, kiểm tra và đánh giá kết quả; hoàn thiện hệ thống giáo dục quốc dân theo hướng giáo dục mở, học tập suốt đời và xây dựng xã hội học tập; tăng quyền tự chủ và trách nhiệm xã hội của các cơ sở giáo dục đào tạo; đẩy nhanh phổ cập ngoại ngữ, trọng tâm là tiếng Anh trong giáo dục các cấp hướng tới mục tiêu học sinh tốt nghiệp cấp trung học phổ thông đạt IELTS mức 6.5.

Hoàn thiện chiến lược, chính sách phát triển cơ sở hạ tầng giao thông bảo đảm tính kết nối, gia tăng liên kết vùng, phát triển hệ thống phân phối và lưu thông hàng hóa, cung cấp dịch vụ với tốc độ cao nhằm góp phần nâng cao sức hấp dẫn môi trường đầu tư của Việt Nam, tăng sức cạnh tranh của nền kinh tế, giảm chi phí trung gian cho các doanh nghiệp. Ưu tiên đầu tư và đa dạng hóa các loại hình thu hút vốn đầu tư cho xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông.

Hoàn thiện chiến lược, chính sách phát triển cơ sở hạ tầng khoa học - công nghệ phù hợp để theo kịp trình độ phát triển và đón bắt những cơ hội của cuộc cách mạng công nghệ lần thứ 4, Đặc biệt chú trọng phát triển công nghệ thông tin, hạ tầng công nghệ mạng, máy tính bảo đảm đáp ứng được yêu cầu mới như công nghệ số, công nghệ 3D, công nghệ Nano, công nghệ biến đổi gen, kết nối vạn vật (internet of things)... Khuyến khích hình thành các công ty xuất nhập khẩu công nghệ.

Chú trọng phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao, gắn kết chặt chẽ doanh nghiệp với các cơ sở đào tạo, dạy nghề. Nội dung và chất lượng đào tạo nghề cần bám sát nhu cầu thị trường nội địa, khu vực và quốc tế để có thể tận dụng những cam kết về di chuyển thể nhân trong các FTA thế hệ mới và Cộng đồng Kinh tế ASEAN. Cần sớm phát triển hệ thống đào tạo, dạy nghề, hỗ trợ doanh nghiệp trong nước trước khi đi vào triển khai các FTA thế hệ mới và Cộng đồng Kinh tế ASEAN. Chủ động nghiên cứu các quy định, tiêu chuẩn mới về lao động trong các FTA thế hệ mới để xây dựng chiến lược kinh doanh phù hợp và phát triển nguồn nhân lực, bảo đảm ổn định lực lượng sản xuất. Đặc biệt đối với các doanh nghiệp xuất khẩu, cần lưu ý các quy định về điều kiện lao động, cấm sử

dụng lao động trẻ em để phòng ngừa nguy cơ hàng hóa xuất khẩu bị trả lại do vi phạm quy định của các hiệp định.

Nâng cao nhận thức và năng lực pháp lý, đặc biệt là luật quốc tế và thương mại quốc tế để có thể đàm phán, thực thi đầy đủ và hiệu quả các thỏa thuận kinh doanh, bảo vệ lợi ích chính đáng của đất nước, địa phương, của doanh nghiệp trong bối cảnh tình hình quốc tế và khu vực diễn biến phức tạp, nguy cơ bị điều tra, áp thuế chống bán phá giá, chống trợ cấp, đặc biệt trong bối cảnh nước ta vẫn chưa được công nhận là nền kinh tế thị trường, trong khi đang đẩy mạnh triển khai hội nhập quốc tế sâu rộng dựa trên các cam kết tiêu chuẩn cao. Thường xuyên kiện toàn các thỏa thuận, hiệp định song phương về tương trợ tư pháp, tăng cường hợp tác quốc tế về trợ giúp pháp lý và bảo hộ công dân Việt Nam ở nước ngoài.

Khai thác nguồn lực tài chính, kỹ thuật, con người từ các nước, các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi chính phủ và các đối tác khác trong việc xây dựng và triển khai các chính sách, chương trình quốc gia, dự án trong các lĩnh vực văn hóa, xã hội, y tế, giáo dục – đào tạo, khoa học công nghệ.

Khẩn trương kiện toàn các dịch vụ y tế, tăng cường phát triển năng lực cho hệ thống y tế cấp thành phố, quận, huyện xã; phát triển mô hình bác sĩ gia đình bảo đảm; luôn chăm chăm sóc kịp thời sức khỏe người dân và giảm tải cho bệnh viện tuyến Trung ương. Tham gia chủ động và tích cực tại các thiết chế toàn cầu về quản trị y tế, an ninh y tế và hỗ trợ nhân đạo; xây dựng và triển khai chiến lược hỗ trợ đưa người Việt Nam vào làm việc tại các tổ chức y tế quốc tế và khu vực; đóng góp xây dựng các chiến lược và chính sách y tế quốc tế tại các diễn đàn, tổ chức y tế quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Phát triển hiệu quả, lành mạnh hệ thống báo chí, xuất bản, phát thanh, truyền hình đáp ứng yêu cầu xây dựng, bảo vệ đất nước và nhu cầu thụ hưởng ngày càng cao của nhân dân trong thời kỳ hội nhập.

IV. Kiến nghị:

- Ban Chấp hành Trung ương ra nghị quyết.
- Giao Ban cán sự Đảng Chính phủ xây dựng Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết của Trung ương.

V. Tổ chức thực hiện:

- Đảng đoàn Quốc hội xây dựng chương trình sửa đổi, bổ sung, từng bước hoàn thiện hệ thống pháp luật, đáp ứng các yêu cầu xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và cam kết quốc tế của Việt Nam trong đó có các hiệp định kinh tế, thương mại mới.
- Ban Cán sự đảng Chính phủ, Ban Chỉ đạo Quốc gia về Hội nhập quốc tế xây dựng và chỉ đạo triển khai thực hiện Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết.

- Các đảng đoàn, ban cán sự đảng, đảng ủy trực thuộc Trung ương và các tỉnh ủy, thành ủy quán triệt Nghị quyết trong đảng viên, cán bộ, công chức, xây dựng chương trình hành động trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình.

- Ban Tuyên giáo Trung ương hướng dẫn việc học tập, quán triệt Nghị quyết, chỉ đạo công tác tuyên truyền, tạo nhận thức đúng trong toàn bộ hệ thống chính trị, toàn dân, toàn quân tạo sức mạnh tổng hợp bảo đảm hội nhập hiệu quả giữ vững ổn định chính trị - xã hội.

- Văn phòng Trung ương Đảng phối hợp với các ban đảng và các tổ chức đảng theo dõi, định kỳ báo cáo Bộ Chính trị tình hình thực hiện Nghị quyết, hàng năm báo cáo Ban chấp hành Trung ương.